

PHỤ LỤC I

MẪU VÀ HƯỚNG DẪN GHI CHÉP
SỔ GHI CHÉP BAN ĐẦU

Ban hành kèm theo thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

DANH MỤC SỔ GHI CHÉP BAN ĐẦU

Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT, ngày 30 tháng 12 năm 2019

| STT | Ký hiệu sổ | Tên sổ/ phiếu | Đơn vị thực hiện |
|-----|------------|---|---|
| 1 | A1/CSYT | Sổ khám bệnh | TYT, phòng khám |
| 2 | A2.1/CSYT | Sổ tiêm chủng cơ bản cho trẻ em | Trạm Y tế, CSYT có phòng sinh, cơ sở tiêm chủng dịch vụ |
| 3 | A2.2/CSYT | Sổ tiêm vắc xin uốn ván cho phụ nữ | Trạm Y tế, CSYT có phòng sinh, cơ sở tiêm chủng dịch vụ |
| 4 | A3/CSYT | Sổ khám thai | TYT và các CSYT tương đương tuyến xã, NHS, PK, khoa sản BV và CSYT khác có thăm khám, QL thai sản |
| 5 | A4/CSYT | Sổ đẻ | TYT và các CSYT tương đương tuyến xã, NHS, PK, khoa sản BV và các CSYT khác có thăm khám thai và đỡ đẻ |
| 6 | A5.1/CSYT | Sổ thực hiện các biện pháp tránh thai | TYT, khoa sản BV, NHS, PK, khoa CSSKSS TTYT huyện, TT KSBT/CSSKSS tỉnh... nơi cung cấp dịch vụ KHHGĐ |
| 7 | A5.2/CSYT | Sổ phá thai | TYT, khoa sản BV, NHS, PK, khoa CSSKSS TTYT huyện, TT KSBT/CSSKSS tỉnh... nơi cung cấp dịch vụ phá thai |
| 8 | A6/TYT | Sổ theo dõi tử vong | Trạm Y tế |
| 9 | A7/TYT | Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân Sốt rét | Trạm Y tế |
| 10 | A8/TYT | Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân Tâm thần tại cộng đồng | Trạm Y tế |
| 11 | A9/TYT | Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân Lao tại cộng đồng | Trạm Y tế |
| 12 | A10/TYT | Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân HIV tại cộng đồng | Trạm Y tế, các trung tâm HIV/AIDS |
| 13 | A11/TYT | Sổ theo dõi công tác truyền thông GDSK | Trạm Y tế |
| 14 | A12.1/TYT | Sổ quản lý bệnh tăng huyết áp | Trạm Y tế |
| 15 | A12.2/TYT | Sổ quản lý bệnh đái tháo đường | Trạm Y tế |
| 16 | A12.3/TYT | Sổ quản lý bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính | Trạm Y tế |
| 17 | | Phiếu theo dõi bệnh nhân Phong | TYT, TTYT huyện hoặc các cơ sở chuyên khoa |

Các CSYT có trách nhiệm ghi chép thông tin sau mỗi lần cung cấp dịch vụ y tế vào hệ thống sổ sách đã được Bộ Y tế ban hành; Thu thập thông tin về tình hình sức khỏe của cộng đồng thông qua mạng lưới y tế thôn/ bản và cộng tác viên dân số; Tổng hợp số liệu về cung cấp dịch vụ y tế và tình trạng sức khỏe trong xã để báo cáo TTYT huyện.

Nhân viên y tế thôn, bản có chức năng tham gia các hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu tại thôn, bản và thu thập thông tin định kỳ báo cáo trạm y tế trong các buổi giao ban. Đối với các trường hợp nghi là bệnh truyền nhiễm gây dịch có thể báo cáo ngay sau khi phát hiện.

Căn cứ vào điều kiện thực tế của đơn vị mình lựa chọn một trong các hình thức dưới đây để thực hiện ghi chép sổ ban đầu:

1. Mẫu sổ ghi chép ban đầu được in sẵn, mỗi lần thực hiện cung cấp dịch vụ thì cán bộ chuyên trách sẽ ghi chép và tổng hợp báo cáo lên tuyến trên.
2. Đối với trường hợp đơn vị sử dụng phần mềm điện tử: các cột mục và ghi chép phải theo đúng mẫu sổ đã ban hành của Thông tư này. Đồng thời tùy theo tình hình từng đơn vị sẽ in để lưu sổ ban đầu làm căn cứ pháp lý và đề phòng trường hợp phần mềm bị lỗi, hỏng.

I. SỔ GHI CHÉP BAN ĐẦU

1- Sổ khám bệnh (A1/CSYT)

A1/CSYT

SỔ KHÁM BỆNH

| TT | Họ và tên | Tuổi | | Số thẻ BHYT | Địa chỉ | Nghề nghiệp | Dân tộc | Triệu chứng | Chẩn đoán | Phương pháp điều trị | Y, BS khám bệnh | Ghi chú |
|----|-----------|------|----|-------------|---------|-------------|---------|-------------|-----------|----------------------|-----------------|---------|
| | | Nam | Nữ | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Sổ in theo khổ A3, ngang

Mục đích:

Sổ khám bệnh (A1/CSYT) sử dụng ghi chép các thông tin về khám chữa bệnh (KCB) của trạm Y tế xã. Sổ này cũng có thể sử dụng cho phòng khám đa khoa, chuyên khoa liên xã, phòng khám của các cơ sở y tế tư nhân, y tế ngành...

Tại trạm Y tế: Cập nhật thông tin về cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của nhân viên trạm y tế. Thông tin của sổ sẽ là nguồn số liệu để tổng hợp báo cáo, tính toán chỉ số phục vụ đánh giá tình hình sức khỏe của xã, khả năng chuyên môn của cán bộ y tế và tình hình thực hiện tiêu chí quốc gia về y tế xã.

Sổ Khám bệnh còn được sử dụng để ghi chép các trường hợp khám chữa phụ khoa và các trường hợp tai nạn thương tích, ...

Đối với các trường hợp khám bệnh là đối tượng BHYT cần ghi rõ số thẻ để phân biệt đối tượng bảo hiểm.

Để tránh nhầm lẫn khi tổng hợp số lần khám bệnh, những người bệnh đến để nhận thuốc, băng bó, rửa vết thương, tiêm thuốc ... không được tính là lần khám bệnh. Những trường hợp trạm y tế, các cơ sở y tế tuyến trên xuống xã để khám sức khỏe định kỳ, khám nghĩa vụ quân sự, khám nha học đường, khám định kỳ cho người cao tuổi, phụ nữ, khám chiến dịch... thì chỉ tính là khám dự phòng và không ghi vào sổ khám bệnh này, có thể ghi ra sổ riêng để tiện cho việc tổng hợp.

Trách nhiệm ghi:

Tại TYT xã và các phòng khám: Y, bác sỹ mỗi khi khám bệnh phải có trách nhiệm ghi trực tiếp đầy đủ các thông tin như đã quy định trong sổ. Trưởng TYT hoặc trưởng phòng khám có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi và tổng hợp báo cáo số liệu định kỳ gửi tuyến trên, chịu trách nhiệm chất lượng thông tin ghi chép trong sổ và số liệu trong báo cáo. Đối với TYT, sổ này còn là biên bản về tình hình sức khỏe diễn ra trong địa bàn xã/phường. Trường hợp cán bộ y tế đến khám bệnh và chữa bệnh tại nhà cũng được ghi chép vào sổ này.

Phương pháp ghi chép: Sổ gồm 13 cột

Ghi từng ngày, tháng khám bệnh (ngày, tháng, năm) vào chính giữa quyển sổ.

- Cột 1(thứ tự): Ghi số thứ tự từ 1 đến (n) theo từng tháng. Hết tháng kẻ hết trang. Sang tháng tiếp theo lại ghi thứ tự như tháng trước.

- Cột 2 (họ tên): Ghi đầy đủ họ tên người bệnh. Đối với trẻ dưới 1 tuổi, nếu cần có thể ghi thêm tên mẹ hoặc người nuôi dưỡng để tiện tìm kiếm và theo dõi

- Cột 3,4 (tuổi): Ghi số tuổi ở cột (nam) nếu là bệnh nhân BN nam, hoặc ghi số tuổi ở cột (nữ) nếu là BN nữ. Nếu trẻ em dưới 1 tuổi cần ghi rõ số tháng tuổi và dưới một tháng tuổi thì ghi ngày tuổi (ví dụ: trẻ được 28 ngày thì ghi 28^{ng}, trẻ được 6 tháng tuổi thì ghi 6th).

- Cột 5 (số thẻ BHYT): Ghi toàn bộ số thẻ của bệnh nhân và mã thẻ

- Cột 6 (địa chỉ): Ghi địa chỉ thường trú của BN (thôn/đội/ấp). Đối với những người ở xã khác ghi thêm xã; đối với người của huyện khác thì ghi thêm huyện tương tự như vậy đối với người ở tỉnh khác thì ghi tỉnh, huyện, xã.

- Cột 7 (nghề nghiệp): Ghi nghề nghiệp chính của BN, trong trường hợp một người bệnh đến khám có nhiều nghề thì ghi nghề nào mà sử dụng nhiều thời gian làm việc nhất.

- Cột 8 (dân tộc): Ghi rõ BN thuộc dân tộc gì như kinh, nùng, tày v.v...

- Cột 9 (triệu chứng chính): Ghi rõ các triệu chứng chính. Đối với trẻ em dưới 5 tuổi cần ghi rõ dấu hiệu hay hội chứng hoặc triệu chứng chính.

Đối với khám phụ khoa:

+ Nếu thực hiện nghiệm pháp quan sát cổ tử cung với axit axetic (VIA) hoặc với Lugol (VILI), cần ghi rõ kết quả như sau: “VIA/VILI (-)”, hoặc “VIA/VILI (+)”, hoặc “VIA/VILI nghi ngờ”.

+ Nếu thực hiện lấy bệnh phẩm để xét nghiệm tế bào học âm đạo/cổ tử cung hoặc để xét nghiệm HPV, ghi rõ: “TBH” hoặc “HPV”.

- Cột 10 (chẩn đoán): Cần ghi rõ chẩn đoán sơ bộ hoặc phân loại của cơ sở y tế.

- Cột 11 (phương pháp điều trị): Ghi rõ tên thuốc, hàm lượng, số lượng (viên, ống), số ngày sử dụng. Đối với các loại vitamin thì ghi tên vitamin, không cần ghi liều lượng ngày sử dụng. Trong trường hợp bệnh nhân điều trị bằng YHCT thì ghi tóm tắt như châm cứu, thuốc đông y hoặc thang thuốc.

- Cột 12 (y, bác sĩ khám bệnh): Ghi rõ chức danh y bác sĩ và tên người khám bệnh.

- Cột 13 (ghi chú): Nếu BN phải gửi tuyến trên hoặc các thông tin khác không có trong các cột mục trên.

Cuối mỗi tháng kẻ suốt để phân biệt với tháng sau và tổng hợp một số thông tin chính như tổng số lần khám bệnh, một số bệnh chính để đưa vào báo cáo hàng tháng, quý, năm.

2- Sổ tiêm chủng cơ bản cho trẻ em (A2.1/CSYT)

A2.1/CSYT

SỔ TIÊM CHỦNG CƠ BẢN CHO TRẺ EM

| TT | Mã đối tượng | Họ và tên | Giới tính | Ngày, tháng, năm sinh | Dân tộc | Họ tên mẹ hoặc cha | Địa chỉ đăng ký | Thôn | Xã | Huyện | Tỉnh | Số điện thoại | Lao | | Viêm gan B | | | | Bạch hầu | | | | Ho gà | | | | | |
|-----|--------------|-----------|-----------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------|------|----|-------|------|---------------|-----------|----|------------|--------|-------|-------|----------|------|------|------|-------|------|------|------|-------|------|
| | | | | | | | | | | | | | Ngày tiêm | Số | VGBSS | VGB 1* | VGB 2 | VGB 3 | VGB 4+ | BH 1 | BH 2 | BH 3 | BH 4+ | HG 1 | HG 2 | HG 3 | HG 4+ | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | ≤24h |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| Uốn ván | | | | Hib | | | Bại liệt | | | | | | | | | Sởi | | Rubella | | VNNB | | | TCDD | Số mũi UV mẹ tiêm | Trẻ được bảo vệ phòng UVSS | Ghi chú |
|---------|------|------|-------|-------|-------|--------|----------|-------|-------|--------|-------|-------|-------|--------|-----------------|-------|--------|---------|--------|--------|--------|---------|------|-------------------|----------------------------|---------|
| UV 1 | UV 2 | UV 3 | UV 4+ | Hib 1 | Hib 2 | Hib 3+ | OPV 1 | OPV 2 | OPV 3 | OPV 4+ | IPV 1 | IPV 2 | IPV 3 | IPV 4+ | Đủ mũi bại liệt | Sởi 1 | Sởi 2+ | Rub 1 | Rub 2+ | VNNB 1 | VNNB 2 | VNNB 3+ | | | | |
| 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 | 49 | 50 | 51 | 52 | 53 | 54 | 55 | 56 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Sổ in theo khổ A4 ngang x 2 trang

Mục đích:

Cập nhật thông tin về cung cấp dịch vụ tiêm chủng cho trẻ em để phòng các bệnh có vắc xin phòng ngừa trong tiêm chủng mở rộng. Thông tin từ sổ này phục vụ việc theo dõi, quản lý tình trạng tiêm chủng của trẻ trên địa bàn xã/phường để giúp trẻ được tiêm chủng đầy đủ phòng các bệnh nguy hiểm, góp phần hạ thấp tỷ suất tử vong trẻ em. Sổ tiêm chủng còn là cơ sở để tính toán chỉ số phản ánh tình hình chăm sóc sức khỏe trẻ em.

Trách nhiệm cập nhật và lưu trữ thông tin:

Để đảm bảo chất lượng số liệu tiêm chủng, tất cả các cơ sở tiêm chủng bao gồm trạm y tế xã/phường, cơ sở y tế có phòng sinh, cơ sở tiêm chủng dịch vụ có trách nhiệm cập nhật thông tin chung của trẻ em thuộc diện tiêm chủng và thông tin tất cả các lần tiêm/uống vắc xin trong tiêm chủng thường xuyên, tiêm chiến dịch và tiêm chủng vắc xin dịch vụ có thành phần kháng nguyên được liệt kê trong biểu mẫu ngay trong buổi tiêm chủng trên Hệ thống Quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia (Hệ thống) tại địa chỉ <http://tiemchung.vncdc.gov.vn>. Đối với các điểm tiêm chủng ngoài trạm tại miền núi, vùng sâu, vùng xa không có máy tính và internet, trong vòng 5 ngày kể từ khi kết thúc buổi tiêm phải thực hiện nhập các thông tin nêu trên vào Hệ thống.

Cán bộ trạm Y tế có trách nhiệm thường xuyên rà soát và cập nhật (nếu có) toàn bộ thông tin của đối tượng thuộc diện tiêm chủng của địa bàn quản lý trên Hệ thống trong vòng 2 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông tin (nếu có đủ điều kiện cơ sở, vật chất (CSVC)), trong trường hợp không đủ điều kiện CSVC cần cập nhật thông tin của đối tượng tiêm chủng ngay khi đủ điều kiện.

Hàng tháng sau khi rà soát, cập nhật thông tin đối tượng tiêm chủng, TYT xã cần thực hiện xuất và lưu trữ dưới dạng tệp tin trên máy tính mẫu số A2.1/CSYT của toàn bộ trẻ sinh từ 1/1 của 2 năm trước đó đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo. Việc in và lưu trữ sổ A2.1/CSYT hàng tháng có thực hiện hay không do địa phương quy định. Để tổng hợp số liệu tiêm chủng của 1 năm, thông tin đối tượng tiêm chủng cần được rà soát, cập nhật hoàn chỉnh trước ngày 31/1 năm tiếp theo và sổ A2.1/CSYT cần được in để tổng hợp và lưu trữ theo quy định. In sổ A2.1/CSYT của toàn bộ trẻ sinh ra trong năm đến hai năm liền trước để có thể xem và lưu được thông tin tiêm chủng các vắc xin dành cho trẻ trên 1 tuổi.

Phương pháp nhập và cập nhật thông tin:

1. Thông tin của tất cả các trẻ trong diện tiêm chủng đều phải được đăng ký trên Hệ thống quản lý Thông tin TCQG (Hệ thống), tại địa chỉ <http://www.tiemchung.vncdc.gov.vn>. Thực hiện lưu trữ các thông tin tiêm chủng của đối tượng tiêm chủng thuộc địa bàn quản lý:

- Thông tin được lấy từ mục "Mẫu số A2.1/CSYT" trong mục xuất dữ liệu trên Hệ thống. Trường hợp nếu trẻ chưa có trên Hệ thống phải nhập thông tin tiêm chủng cá nhân vào Hệ thống trước khi truy xuất dữ liệu. Các đối tượng không tiêm chủng cũng thuộc danh sách này.

- Danh sách này bao gồm thông tin các lần tiêm chủng vắc xin trong chương trình TCMR và tiêm chủng dịch vụ
 - Lưu trữ danh sách này hàng tháng trên máy tính
 - In danh sách 1 năm/lần và lưu trữ tại trạm y tế theo quy định.
2. Hàng tháng cập nhật bổ sung những trẻ mới sinh, mới chuyển đến hoặc bị bỏ sót cũng như cập nhật các thông tin tiêm chủng trên hệ thống.
 3. Mọi trường hợp trẻ bị chết, chuyển đến, chuyển đi đều cần ghi rõ ngày, tháng, năm chết, chuyển đến, chuyển đi, ngừng theo dõi... trong phần "Quản lý đối tượng".
 4. Mỗi lần tiêm chủng phải nhập đầy đủ ngày, tháng, năm trẻ được tiêm trên Hệ thống. Trên Hệ thống sẽ quản lý và xuất sổ tiêm chủng theo kháng nguyên để quản lý, trẻ tiêm vắc xin trong chương trình TCMR và tiêm chủng dịch vụ để được quản lý trong mẫu sổ này.
 5. Sẹo BCG phải được kiểm tra và cập nhật thông tin sẹo trong mục "Cập nhật mũi tiêm" của đối tượng trên Hệ thống trong lần tiêm chủng tiếp theo.
 6. Một trẻ được coi là tiêm chủng đầy đủ khi trẻ đã được tiêm chủng:
 - 01 liều vắc xin BCG.
 - 03 liều vắc xin chứa thành phần kháng nguyên phòng bệnh bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B, Hib, bắt đầu từ khi trẻ được 2 tháng tuổi, mỗi lần tiêm cách nhau ít nhất 1 tháng.
 - 03 liều vắc xin bại liệt chứa thành phần tuýp 1, tuýp 3 và ít nhất 1 lần vắc xin bại liệt chứa thành phần tuýp 2, bắt đầu từ khi trẻ được hai tháng tuổi, các lần uống hoặc các lần tiêm cách nhau ít nhất 1 tháng
 - 01 liều vắc xin sởi bắt đầu khi trẻ 9 tháng tuổi
 7. Cột Ghi chú (cột 6): Ghi chú thông tin về trẻ
 8. Hướng dẫn cách xuất danh sách từ Hệ thống quản lý Thông tin tiêm chủng quốc gia như sau:
 - Đăng nhập tài khoản tuyến xã trên Hệ thống: <http://tiemchung.vncdc.gov.vn/Account/Login>
 - Lựa chọn mục: Quản lý tiêm chủng
 - Lựa chọn: Tìm kiếm nâng cao
 - Lựa chọn thời gian xuất báo cáo: Thực hiện từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm
 - Lựa chọn tính năng XUẤT DỮ LIỆU
 - Lựa chọn: Xuất Excel số A2.1

- Và lưu file được xuất về máy tính để in danh sách và quản lý đối tượng.

LỊCH TIÊM CHỦNG TRẺ EM

| Tuổi của trẻ | Vắc xin sử dụng |
|---------------------|--|
| Sơ sinh | BCG |
| | Viêm gan B mũi 0 trong vòng 24 giờ |
| Đủ 02 tháng | DPT-VGB-Hib mũi 1 |
| | OPV lần 1 |
| Đủ 03 tháng | DPT-VGB-Hib mũi 2 |
| | OPV lần 2 |
| Đủ 04 tháng | DPT-VGB-Hib mũi 3 |
| | OPV lần 3 |
| Đủ 05 tháng | IPV |
| Đủ 09 tháng | Sởi mũi 1 |
| Đủ 12 tháng | Viêm não Nhật Bản mũi 1 |
| | Viêm não Nhật Bản mũi 2 (1-2 tuần sau mũi 1) |
| Đủ 18 tháng | DPT mũi 4 |
| | Sởi-rubella |
| Đủ 24 tháng | Viêm não Nhật Bản mũi 3 (1 năm sau mũi 2) |

3- Sổ tiêm vắc xin uốn ván cho phụ nữ (A2.2/CSYT)

A2.2/CSYT

SỔ TIÊM VẮC XIN UỐN VÁN CHO PHỤ NỮ

| TT | Mã đối tượng | Họ và tên | Năm sinh | Dân tộc | Địa chỉ | Thôn | Xã | Huyện | Tỉnh | Số điện thoại | Đối tượng quản lý/vãng lai | Số liều UV đã | | UV1 | | | UV2 | | | UV3 | | | UV4 | | | UV5 | | | UV2+ | Ghi chú | | | | | |
|----|--------------|-----------|----------|---------|---------|------|----|-------|------|---------------|----------------------------|---------------|-------------|-----------------|---------------|------------|-----------------|---------------|------------|-----------------|---------------|------------|-----------------|---------------|------------|-----------------|---------------|------------|------|---------|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | | 3 liều cơ bản | 1 liều nhắc | Ngày tháng tiêm | Lần mang thai | Tháng thai | Ngày tháng tiêm | Lần mang thai | Tháng thai | Ngày tháng tiêm | Lần mang thai | Tháng thai | Ngày tháng tiêm | Lần mang thai | Tháng thai | Ngày tháng tiêm | Lần mang thai | Tháng thai | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Sổ in theo khổ A4 ngang x 2 trang

Mục đích:

- Cập nhật những hoạt động về tiêm phòng uốn ván phụ nữ của đơn vị trên Hệ thống.

- Thông tin từ *Sổ tiêm vắc xin uốn ván Phụ nữ* phục vụ đánh giá tình hình bảo vệ phòng uốn ván bà mẹ và trẻ sơ sinh của một vùng, địa phương.

- Làm cơ sở xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ tiêm phòng uốn ván phụ nữ có thai, phụ nữ trong vùng có nguy cơ cao và tăng cường giáo dục, tuyên truyền về tác dụng của việc tiêm phòng uốn ván cho phụ nữ khi mang thai.

- Là nguồn số liệu quan trọng để báo cáo và tính toán chỉ số về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em như: tỷ lệ trẻ được bảo vệ phòng uốn ván khi sinh và tỷ lệ phụ nữ để được tiêm phòng uốn ván đủ liều.

Trách nhiệm ghi chép:

Để đảm bảo chất lượng số liệu tiêm chủng, tất cả các cơ sở tiêm chủng bao gồm trạm y tế xã/phường, cơ sở tiêm chủng dịch vụ có trách nhiệm cập nhật thông tin chung của đối tượng phụ nữ mang thai thuộc diện tiêm chủng và thông tin tất cả các lần tiêm vắc xin uốn ván trong tiêm chủng thường xuyên, tiêm chiến dịch và tiêm chủng vắc xin dịch vụ có thành phần kháng nguyên được liệt kê trong biểu mẫu ngay trong buổi tiêm chủng trên Hệ thống Quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia (Hệ thống) tại địa chỉ <http://tiemchung.vncdc.gov.vn>. Đối với các điểm tiêm chủng ngoài trạm tại miền núi, vùng sâu, vùng xa không có máy tính và internet, trong vòng 5 ngày kể từ khi kết thúc buổi tiêm phải thực hiện nhập các thông tin nêu trên vào Hệ thống.

Cán bộ trạm Y tế có trách nhiệm thường xuyên rà soát và cập nhật (nếu có) toàn bộ thông tin của đối tượng thuộc diện tiêm chủng của địa bàn quản lý trên Hệ thống trong vòng 2 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông tin (nếu có đủ điều kiện cơ sở, vật chất (CSVC), trong trường hợp không đủ điều kiện CSVC cần cập nhật thông tin của đối tượng tiêm chủng ngay khi đủ điều kiện.

Hàng tháng sau khi rà soát, cập nhật thông tin đối tượng tiêm chủng, TYT xã cần thực hiện xuất và lưu trữ dưới dạng tệp tin trên máy tính mẫu số A2.2/CSYT của toàn bộ đối tượng tiêm vắc xin có thành phần uốn ván trong năm đó đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo. Việc in và lưu trữ số A2.2/CSYT hàng tháng có thực hiện hay không do địa phương quy định. Để tổng hợp số liệu tiêm chủng của 1 năm, thông tin đối tượng tiêm chủng cần được rà soát, cập nhật hoàn chỉnh trước ngày 31/1 năm tiếp theo và số A2.2/CSYT cần được in để tổng hợp và lưu trữ theo quy định.

Phương pháp cập nhật và lưu trữ thông tin:

- Tất cả phụ nữ diện tiêm vắc xin phòng uốn ván (UV) đều phải được đăng ký, quản lý vào sổ này, theo từng đơn vị hành chính hoặc đơn vị sản xuất (thôn, ấp, đội sản xuất...) trong xã, phường. Thông tin về đối tượng và tiền sử tiêm chủng phải được nhập trên Hệ thống quản lý Thông tin TCQG (Hệ thống) tại địa chỉ <http://tiemchung.vncdc.gov.vn>.

- Mỗi phụ nữ tiêm UV chỉ được ghi trệ Hệ thống 1 lần, cần phải kiểm tra thông tin đối tượng trên Hệ thống trước khi nhập đối tượng để theo dõi liên tục tất cả các mũi tiêm trong suốt thời kỳ tuổi sinh đẻ.
- Điều tra tiền sử, cập nhật thông tin trên Hệ thống số liệu vắc xin có thành phần uốn ván đã tiêm, nếu không rõ/không nhớ thì ghi số "0".
- Mỗi lần tiêm ghi rõ ngày, tháng, năm tiêm
- Cột “lần mang thai” ghi rõ tiền sử lần mang thai thứ mấy.
- Cột “tháng thai” đối với phụ nữ có thai thì ghi thai tháng thứ mấy, đối với phụ nữ từ 15-35 tuổi chưa có thai thì ghi “0”.
- Hướng dẫn xuất danh sách từ Hệ thống quản lý Thông tin TCQG tương tự như xuất danh sách trẻ em (mẫu số A2.1/CSYT).

LỊCH TIÊM VẮC XIN UỐN VÁN CHO PHỤ NỮ

1. Đối với người chưa tiêm hoặc không rõ tiền sử tiêm vắc xin hoặc chưa tiêm đủ 3 mũi vắc xin có chứa thành phần uốn ván liều cơ bản:

| | |
|-------|---|
| Lần 1 | Tiêm sớm khi có thai lần đầu |
| Lần 2 | Ít nhất 1 tháng sau lần 1 |
| Lần 3 | Ít nhất 6 tháng sau lần 2 hoặc kỳ có thai lần sau |
| Lần 4 | Ít nhất 1 năm sau lần 3 hoặc kỳ có thai lần sau |
| Lần 5 | Ít nhất 1 năm sau lần 4 hoặc kỳ có thai lần sau |

2. Đối với người đã tiêm đủ 3 mũi vắc xin có chứa thành phần uốn ván liều cơ bản:

| | |
|-------|------------------------------|
| Lần 1 | Tiêm sớm khi có thai lần đầu |
| Lần 2 | Ít nhất 1 tháng sau lần 1 |
| Lần 3 | Ít nhất 1 năm sau lần 2 |

3. Đối với người đã tiêm đủ 3 mũi vắc xin có chứa thành phần uốn ván liều cơ bản và 1 liều nhắc lại:

| | |
|-------|------------------------------|
| Lần 1 | Tiêm sớm khi có thai lần đầu |
| Lần 2 | Ít nhất 1 năm sau lần 1 |

*: Tiêm trước khi sinh ít nhất 1 tháng

4- Sổ khám thai (A3/CSYT)

A3/CSYT

SỔ KHÁM THAI

| TT | Họ và tên | Tuổi | Thẻ BHYT | Địa chỉ | Nghề nghiệp | Dân tộc | Ngày khám thai | Tiền sử sức khỏe & sinh đẻ | Ngày đầu kinh cuối cùng/ Tuần thai/Dự kiến ngày sinh | Lần có thai thứ mấy |
|----|-----------|------|----------|---------|-------------|---------|----------------|----------------------------|---|---------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

SỔ KHÁM THAI (tiếp)

| Phần khám mẹ | | | | | | | | | | | | Phần khám thai | | Tiền lượng đẻ | Người khám | Ghi chú |
|----------------|--------------|----------|--------------|-----------|------------|----------------------------|--------------|--------|-------|--------|----------------|----------------|-----------|---------------|------------|---------|
| Trọng lượng mẹ | Chiều cao mẹ | Huyết áp | Chiều cao TC | Vòng bụng | Khung chậu | Thiếu máu/ Huyết sắc tố | Protein niệu | XN HIV | XN GM | XN VGB | XN đường huyết | Tim thai | Ngôi thai | | | |
| 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

Sổ in theo khổ A4 ngang x 2 trang

Mục đích:

Sổ Khám thai dùng để ghi chép hoạt động chăm sóc bà mẹ trước sinh, theo dõi, quản lý thai và động viên, nhắc nhở các bà mẹ khám thai đầy đủ và đúng thời kỳ, nhằm phát hiện sớm các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe bà mẹ và thai nhi để có biện pháp can thiệp kịp thời làm giảm tử vong mẹ và sơ sinh.

Sổ Khám thai còn là nguồn số liệu để tổng hợp báo cáo và tính toán các chỉ số về chăm sóc SKSS như: Tỷ lệ vị thành niên có thai; tỷ lệ phụ nữ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ v.v...

Trách nhiệm ghi:

Sổ đặt tại TYT và các cơ sở y tế tương đương tuyến xã hoặc cụm xã, nhà hộ sinh, phòng khám, khoa sản bệnh viện và các cơ sở y tế khác có thăm khám và quản lý thai sản. Nhân viên y tế mỗi khi cung cấp dịch vụ thăm khám có trách nhiệm ghi chép đầy đủ các thông tin đã quy định trong sổ. Trưởng TYT xã, trưởng khoa sản chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra chất lượng ghi chép.

Lưu ý: Sổ khám thai dùng để ghi chép các trường hợp khám tại CSYT và các trường hợp CSYT đến khám tại nhà.

Phương pháp ghi: Sổ có 28 cột

1- *Khái niệm lần khám thai:* Lần khám thai là những lần đến khám vì lý do thai sản, không tính những lần đến khám khi đã chuyển dạ hoặc khám bệnh thông thường khác.

2- *Cách ghi chép:*

Cột 1 (số thứ tự): Ghi theo số thứ tự từng phụ nữ có thai đến khám. Mỗi phụ nữ có thai ghi cách nhau 5-8 dòng để ghi chép cho các lần khám sau.

Cột 2 (họ và tên): Ghi rõ họ tên của người phụ nữ đến khám thai

Cột 3 (tuổi): Ghi tuổi của phụ nữ đến khám thai

Cột 4 (thẻ BHYT): Ghi số thẻ BHYT (nếu có)

Cột 5 (địa chỉ): Ghi địa chỉ của phụ nữ có thai.

Cột 6: (nghề nghiệp): Ghi nghề nghiệp chính của phụ nữ có thai.

Cột 7 (dân tộc): Ghi phụ nữ thuộc dân tộc gì.

Cột 8 (ngày khám thai): Ghi rõ ngày tháng phụ nữ có thai đến khám

Cột 9 (tiền sử sức khỏe và sinh đẻ): Ghi rõ tình trạng sức khỏe, đặc biệt các bệnh có nguy cơ đến sức khỏe sản phụ và sinh đẻ như bệnh tim, huyết áp, đái đường..., tình trạng sinh đẻ bao gồm: sẩy thai, mổ đẻ, fóc xép/giác hút, các tai biến sản khoa lần trước nếu có, ...

Cột 10 (Ngày đầu kỳ kinh cuối cùng/Tuần thai/Dự kiến ngày sinh): gộp thông tin của 3 cột trước đây. Lần khám đầu ghi đủ cả 3 thông tin, từ lần khám thứ 2 chỉ cần ghi tuần thai).

Lưu ý:

+ *Ngày kinh cuối cùng:* Ghi ngày đầu của kỳ kinh cuối cùng để dự báo ngày sinh.

+ *Tuần thai*: Ghi số tuần thai (tuần thai được tính từ ngày đầu của kỳ kinh cuối cùng đến ngày khám thai).

+ *Cách tính ngày dự kiến sinh*: bằng ngày đầu của kỳ kinh cuối cùng cộng thêm 9 tháng 7 ngày).

Cột 11 (lần có thai thứ mấy): Ghi rõ đây là lần có thai thứ mấy, kể cả lần này và các lần đẻ, phá thai, sảy thai trước đây.

Cột 12-17: Ghi kết quả khám mẹ như: Trọng lượng mẹ (tính theo kg); Chiều cao mẹ (cm); Huyết áp; Chiều cao tử cung; Vòng bụng, Khung chậu

Cột 18 (Thiếu máu/Huyết sắc tố): Nếu có xét nghiệm mà phát hiện là thiếu máu thì đánh dấu “x”, không thiếu máu thì ghi 0 và nếu không thử thì bỏ trống.

Cột 19 (protein niệu): Ghi tương tự như cột 18, nếu sản phụ được thử nước tiểu mà có protein niệu thì đánh dấu “+”; không có thì ghi “-”, nếu không thử nước tiểu thì bỏ trống.

Cột 20 (xét nghiệm HIV): Đánh dấu “x” nếu có xét nghiệm sàng lọc HIV của lần khám thai này và nếu không xét nghiệm thì bỏ trống.

Cột 21 (xét nghiệm Giang mai): Nếu xét nghiệm dương tính của lần khám thai này thì đánh dấu “+”, xét nghiệm âm tính thì ghi “-” và nếu không xét nghiệm thì bỏ trống.

Cột 22 (xét nghiệm Viêm gan B): Nếu xét nghiệm dương tính của lần khám thai này thì đánh dấu “+”, xét nghiệm âm tính thì ghi “-” và nếu không xét nghiệm thì bỏ trống.

Cột 23: Xét nghiệm đường huyết: Đánh dấu “+” nếu xét nghiệm đường huyết của lần khám thai này trên giới hạn bình thường, đánh dấu “-” nếu xét nghiệm đường huyết trong giới hạn bình thường và nếu không xét nghiệm thì bỏ trống.

Cột 24-25 (phần khám thai): Ghi rõ thông tin về tim thai và ngôi thai.

Cột 26 (tiền lượng): Ghi cụ thể tiền lượng cuộc đẻ như đẻ thường hoặc đẻ có nguy cơ.

Cột 27 (người khám): Ghi trình độ chuyên môn và tên người thực hiện.

Cột 28 (ghi chú): Ghi “Chuyển tuyến” nếu thai phụ đó có nguy cơ cần chuyển tuyến hay các thông tin khác không có ở các cột mục trên để thuận tiện cho việc theo dõi.

5- Sổ đẻ (A4/CSYT)

A4/CSYT

SỔ ĐẼ

| TT | Họ và tên | Tuổi | Thẻ BHYT | Địa chỉ | Nghề nghiệp | Dân tộc | Tuần thai | Ngày đẻ | Khám thai ≥4lần/3 ky | XN HIV | | XN GM | | XN VGB | | XN đường huyết | Tiền sử sản khoa (PARA) | |
|----|-----------|------|----------|---------|-------------|---------|-----------|---------|----------------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|----------------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Trước và trong mang thai | Trong chuyển dạ | Trong mang thai | Trong chuyển dạ | Trong mang thai | Trong chuyển dạ | | Số lần đẻ đủ tháng | Số lần đẻ non |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13a | 13b | 14a | 14b | 15 | 16 | 17 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

SỔ ĐẼ (tiếp)

| Số say thai/phá thai | Số con hiện có | Cách thức đẻ | Tai biến SK | Con sống cân nặng | | Tình trạng con | Từ vong thai nhi từ 22 tuần đến khi đẻ | Nơi đẻ | Người đỡ đẻ | Được chăm sóc sơ sinh thiết yếu sớm | Tiêm vitamin K ₁ cho trẻ | Cấp Giấy chứng sinh | Chăm sóc sau sinh tại nhà | | Ghi chú |
|----------------------------|-------------------|-----------------|----------------|-------------------|--------------|-------------------|---|--------|----------------|---|---|---------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | | | Nam (gram) | Nữ (gram) | | | | | | | | Tuần đầu | Từ tuần 2 đến hết 6 tuần | |
| 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

Sổ in theo khổ A4 ngang x 2 trang

Mục đích:

Cập nhật các hoạt động về chăm sóc trước, trong và sau sinh của trạm y tế xã và các cơ sở cung cấp dịch vụ đỡ đẻ. Đánh giá tình hình tăng dân số tự nhiên của một vùng, địa phương.

Cung cấp số liệu về trẻ đẻ sống để có kế hoạch cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe trẻ em như tiêm chủng, uống Vitamin A, tiêm Vitamin K₁...

Là nguồn số liệu để báo cáo và tính toán một loạt chỉ số về chăm sóc sức khỏe sinh sản như: tỷ suất sinh thô; tỷ số giới tính khi sinh, tỷ lệ sơ sinh < 2500gram, tỷ lệ đẻ được cán bộ y tế đỡ; tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ≥ 4 lần trong 3 thời kỳ; tỷ lệ mắc, chết do tai biến sản khoa v.v...

Trách nhiệm ghi:

Sổ đặt tại TYT, các cơ sở y tế tuyến tương đương xã hoặc cụm xã và các cơ sở y tế khác có thăm khám thai và đỡ đẻ.

Y bác sỹ, nữ hộ sinh khi đỡ đẻ có trách nhiệm ghi chép các thông tin về tình hình đẻ của sản phụ theo các cột, mục đã quy định trong sổ. Trưởng trạm y tế, trưởng khoa sản của các cơ sở đỡ đẻ chịu trách nhiệm theo dõi và kiểm tra chất lượng ghi chép thông tin trong sổ.

Phương pháp ghi sổ:

Theo quy định, đối với trạm y tế dùng sổ Đẻ để ghi chép tất cả các trường hợp đẻ thuộc dân số xã quản lý, bao gồm: đẻ tại TYT, đẻ tại nhà và đẻ tại nơi khác (cơ sở y tế tuyến trên, đẻ rơi...), kể cả những trường hợp do CBYT đỡ hoặc không do CBYT đỡ. Những trường hợp cán bộ y tế đến đỡ đẻ tại nhà sản phụ cũng được ghi chép đầy đủ vào sổ này ngay sau khi hoàn tất công việc. Các trường hợp đẻ ở tuyến trên hoặc ở xã khác thì cán bộ y tế thôn, bản, ấp có trách nhiệm thu thập và báo cáo với trạm y tế tại các cuộc họp giao ban hàng tuần hoặc hàng tháng để TYT ghi vào sổ Đẻ nhằm đảm bảo ghi chép đầy đủ các trường hợp đẻ của xã.

Đối với nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa, khoa sản bệnh viện hoặc bệnh viện phụ sản thì chỉ ghi những trường hợp đến đẻ tại cơ sở.

Sổ bao gồm 33 cột

Cột 1: Ghi lần lượt theo số thứ tự từng sản phụ đẻ trong tháng.

Cột 2: Ghi họ tên sản phụ đến đẻ ở cơ sở.

Cột 3 - cột 7: Tuổi, thẻ BHYT, địa chỉ, nghề nghiệp, dân tộc, ghi tương tự như sổ khám thai.

Cột 8: Ghi rõ tuần tuổi thai (để thống kê được số trẻ sinh non tháng hay đủ tháng).

Cột 9: Ghi ngày tháng đẻ của từng sản phụ.

Cột 10: Khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ.

Khi sản phụ đến đẻ, nhân viên y tế cần hỏi rõ sản phụ đã được khám thai bao nhiêu lần trong kỳ có thai này. Chỉ tính những lần sản phụ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ: Lần khám đầu vào 3 tháng đầu, Lần khám thứ 2 vào 3 tháng giữa, Lần khám thứ 3 và thứ 4 vào 3 tháng cuối. Không kể những lần đi khám vì những lý do sức khỏe khác ngoài thai sản. Nếu sản phụ khám ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ thì

đánh dấu (x) vào cột 10. Đối với trường hợp không hỏi được (vì đẻ nơi khác hoặc không nhớ) ghi KR (không rõ).

Cột 11: nhân viên y tế phải hỏi xem sản phụ đó có được xét nghiệm HIV trước khi mang thai hoặc trong thời gian mang thai của lần đẻ này không, nếu có thì đánh dấu (x), nếu không thì bỏ trống

Cột 12: nhân viên y tế phải hỏi xem sản phụ đó có được xét nghiệm HIV trong chuyển dạ không, nếu có thì đánh dấu (x), nếu không thì bỏ trống

Cột 13 (a,b) và 14 (a,b): Nếu xét nghiệm dương tính thì đánh dấu "+", xét nghiệm âm tính thì ghi "-" và nếu không xét nghiệm thì bỏ trống

Cột 15: Đánh dấu (x) nếu có xét nghiệm trong khi mang thai và nếu không xét nghiệm thì bỏ trống.

Cột 16 đến cột 19 (tiền sử sản khoa PARA): Cột 16 ghi số lần sản phụ đẻ đủ tháng, không kể lần đẻ này; Cột 17 ghi số lần mà sản phụ đẻ non (Đẻ non là đẻ từ khi đủ 22 tuần đến trước khi đủ 37 tuần); cột 18 ghi số lần xảy và phá thai và cột 19 ghi số con hiện có không kể con của lần đẻ này.

Cột 20 (cách thức đẻ): Ghi cụ thể cách thức đẻ của SP như đẻ thường, mổ đẻ hoặc Giác hút/Fooc xép.

Cột 21: Ghi rõ tên các tai biến mà sản phụ gặp phải trong khi đẻ và 42 ngày sau đẻ (có thể có nhiều tai biến trong một lần đẻ).

Cột 22 và cột 23: Ghi trọng lượng của trẻ sau khi sinh (theo gram). Trẻ trai ghi cột 22, trẻ gái ghi cột 23. Trường hợp không được cân cần ghi rõ "không cân".

(*) Chú ý:

Trẻ đẻ ra sống (hoặc sơ sinh sống): là trẻ sơ sinh đủ 22 tuần tuổi thai trở lên, thoát khỏi bụng mẹ có các dấu hiệu của sự sống (khóc, thở, tim đập, có phản xạ bú, mút)...

Đối với trẻ đẻ ra sống, sau đó chết: phải ghi vào cột 22 (nếu là trẻ trai) hoặc cột 23 (nếu là trẻ gái) sau đó phải ghi vào Sổ Theo dõi tử vong (A6/YTCS) để tránh bỏ sót tử vong sơ sinh.

Cột 24 (tình trạng con): Ghi rõ tình trạng con như bình thường, ngạt, nếu bị dị tật thì ghi rõ loại dị tật gì...

Trẻ đẻ non là trẻ đẻ ra từ khi đủ 22 tuần đến trước khi đủ 37 tuần. Trẻ đẻ ra bị ngạt là "Trẻ đẻ ra có chỉ số Apgar phút thứ nhất <7 điểm". Trẻ sơ sinh ngạt có các dấu hiệu: thở/khóc yếu hoặc ngừng thở/không khóc. Trẻ có thể tím tái (ngạt tím) hoặc trắng bệch (ngạt trắng) toàn thân.

Cột 25 (tử vong thai nhi từ 22 tuần đến khi đẻ): Đánh dấu (x) nếu thai nhi từ đủ 22 tuần tuổi thai trở lên đẻ ra không có dấu hiệu của sự sống.

Cột 26 (nơi đẻ): Ghi tắt nơi đẻ của sản phụ như trạm y tế (TYT); bệnh viện huyện (BVH), nhà hộ sinh (NHS), bệnh viện tỉnh (BVT), tại nhà (N), ghi K nếu đẻ tại nơi khác (đẻ rơi, ...)

Cột 27 (người đỡ đẻ): Nếu đẻ tại cơ sở y tế cần ghi rõ trình độ chuyên môn (BS, NHS, YS..) và tên người đỡ đẻ. Trong trường hợp đẻ nơi khác được thống kê vào sổ này, cũng cần ghi rõ trình độ chuyên môn bằng cách hỏi sản phụ.

Cột 28 (Được chăm sóc sơ sinh thiết yếu sớm): Đánh dấu (x) nếu bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu trong và ngay sau đẻ/sau mổ lấy thai¹. Nếu không thực hiện đầy đủ các kỹ thuật thì bỏ trống. Để nơi khác không biết thì ghi “không rõ” viết tắt là (KR).

Cột 29 (tiêm Vitamin K₁): Đánh dấu (x) nếu trẻ đẻ ra được tiêm Vitamin K₁. Nếu không thì bỏ trống

Cột 30: Đánh dấu “x” nếu có cấp Giấy chứng sinh và nếu không cấp thì bỏ trống.

Cột 31-32: Chăm sóc trong vòng 42 ngày sau sinh

Khái niệm chăm sóc sau sinh: là những sản phụ và con của họ được cán bộ y tế thăm khám tại nhà trong giai đoạn từ khi về nhà đến hết 6 tuần sau sinh. Trường hợp chăm sóc cả bà mẹ và trẻ hoặc chỉ chăm sóc bà mẹ hoặc TSS đều được tính là một lần.

Tuỳ trường hợp nếu sản phụ và sơ sinh được khám trong vòng 1 tuần đầu sau khi về nhà hoặc khám từ tuần thứ 2 sau khi về nhà đến hết 6 tuần sau đẻ mà cán bộ y tế ghi vào các cột tương ứng. Ghi tóm tắt các diễn biến sức khỏe của sản phụ và sơ sinh. Trong trường hợp không có gì đặc biệt cần ghi rõ “bình thường”. Nếu do điều kiện khó khăn (di chuyển, nhà ở quá xa hoặc thay đổi chỗ ở...) không theo dõi được cần ghi “không theo dõi được”.

Cột 33: Ghi những thông tin khác ngoài thông tin ở trên.

¹ Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ gồm: 1. Lau khô và ủ ấm; cho trẻ tiếp xúc trực tiếp da kề da (trẻ được đặt lên bụng mẹ ngay sau khi sinh và kéo dài ít nhất 90 phút sau sinh); 2. Tiêm bắp cho mẹ 10 đơn vị oxytocin; 3. Kẹp dây rốn muộn (sau khi dây rốn đã ngừng đập hoặc 1-3 phút sau khi thai sổ) và kẹp và cắt dây rốn một thì; 4. Kéo dây rốn có kiểm soát; 5. Xoa đáy tử cung cứ 15 phút một lần trong vòng 2 giờ đầu sau đẻ; 6. Hỗ trợ cho trẻ bú sớm và bú mẹ hoàn toàn

Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau mổ lấy thai gồm: 1. Lau khô và ủ ấm; 2. Tiêm bắp cho mẹ 10 đơn vị oxytocin; 3. Kẹp dây rốn muộn (sau khi dây rốn đã ngừng đập hoặc 1-3 phút sau khi thai sổ) và kẹp và cắt dây rốn một thì; 4. Cho trẻ tiếp xúc trực tiếp da kề da (trẻ được đặt lên ngực mẹ ngay trong khi mổ đẻ và kéo dài ít nhất 90 phút sau mổ); 5. Hỗ trợ cho trẻ bú sớm và bú mẹ hoàn toàn.

6- Sổ thực hiện các biện pháp tránh thai (A5.1/CSYT)

A5.1/CSYT

SỔ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI

| TT | Ngày tháng | Họ và tên | Tuổi | | Địa chỉ | Nghề nghiệp | Dân tộc | Đặt DCTC | Thuốc tiêm | Thuốc cấy | Triệt sản | Tai biến do thực hiện BPTT | Người thực hiện | Ghi chú |
|----------|------------|-----------|----------|----------|----------|-------------|----------|----------|------------|-----------|-----------|----------------------------|-----------------|-----------|
| | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | |
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7</i> | <i>8</i> | <i>9</i> | <i>10</i> | <i>11</i> | <i>12</i> | <i>13</i> | <i>14</i> | <i>15</i> |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | |

Sổ in theo khổ A4 đóng ngang

Mục đích:

Cập nhật các trường hợp thực hiện biện pháp tránh thai và ngừng sử dụng biện pháp tránh thai do trạm y tế xã hoặc các cơ sở y tế khác cung cấp. Thông tin từ sổ sẽ là cơ sở xây dựng kế hoạch cung cấp biện pháp tránh thai và tính toán chỉ số tỷ lệ cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai, tuyên truyền vận động các cặp vợ chồng thực hiện KHHGD nhằm hạn chế bùng nổ về dân số.

Trách nhiệm ghi :

Sổ đặt tại trạm y tế, khoa sản bệnh viện, nhà hộ sinh, phòng khám, khoa CSSKSS trung tâm y tế huyện, trung tâm kiểm soát bệnh tật/CSSKSS tỉnh... nơi có cung cấp biện pháp tránh thai. Nhân viên y tế có trách nhiệm ghi chép vào sổ mỗi khi cung cấp biện pháp tránh thai. Trưởng trạm y tế, trưởng khoa sản và trưởng các cơ sở y tế cung cấp biện pháp tránh thai khác chịu trách nhiệm theo dõi và kiểm tra chất lượng ghi chép sổ.

Đối với trường hợp tuyển trên xuống xã cung cấp biện pháp tránh thai thì trạm y tế xã cũng ghi vào Sổ thực hiện các biện pháp tránh thai (A5.1/CSYT).

Phương pháp ghi :

Sổ bao gồm 15 cột:

Cột 1: Ghi lần lượt theo số thứ tự từng người thực hiện biện pháp tránh thai.

Cột 2: Ghi ngày, tháng, năm thực hiện biện pháp

Cột 3: Ghi họ tên người thực hiện biện pháp tránh thai.

Cột 4-5: Ghi tuổi của người thực hiện biện pháp tránh thai vào cột 4 nếu là nam và cột 5 nếu là nữ.

Cột 6, cột 7: Ghi như sổ Đẻ

Cột 8: Ghi cụ thể người thực hiện biện pháp tránh thai thuộc dân tộc gì?

Cột 9 đến cột 12: Thực hiện biện pháp nào thì đánh dấu (x) vào biện pháp đó.

Cột 13: Ghi những tai biến do thực hiện biện pháp tránh thai như chảy máu, nhiễm trùng, sốt, đau bụng...

Cột 14: Ghi chức danh và tên của người cung cấp biện pháp tránh thai

Cột 15 (ghi chú): Đối với các trường hợp ngừng thực hiện BPTT ghi “ngừng sử dụng”; chuyển tuyến do tai biến thực hiện BPTT ghi “chuyển tuyến”.

7- Sổ phá thai (A5.2/CSYT)

A5.2/CSYT

SỔ PHÁ THAI

| TT | Ngày tháng | Họ và tên | Tuổi | Địa chỉ | Nghề nghiệp | Dân tộc | Tuần thai | Phương pháp phá thai | Kết quả soi mô | Tai biến | Người thực hiện | Ghi chú |
|-----|------------|-----------|------|---------|-------------|---------|-----------|----------------------|----------------|----------|-----------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 1 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Sổ in theo khổ A4 ngang

Mục đích:

Cập nhật các trường hợp đến phá thai tại cơ sở. Thông tin từ sổ phá thai sẽ phục vụ đánh giá tác động của công tác tuyên truyền vận động kế hoạch hóa gia đình và nhận thức của nhân dân tại địa phương về tác hại của phá thai, làm cơ sở xây dựng kế hoạch hoạt động, cung cấp nhân lực, thuốc men và phương tiện tránh thai.

Trách nhiệm ghi:

Sổ đặt tại trạm y tế, khoa sản bệnh viện, nhà hộ sinh, phòng khám, khoa CSSKSS trung tâm y tế huyện, trung tâm Kiểm soát bệnh tật/CSSKSS tỉnh... nơi có cung cấp dịch vụ phá thai. Nhân viên y tế có trách nhiệm ghi chép vào sổ mỗi khi cung cấp dịch vụ phá thai. Trưởng trạm y tế, trưởng khoa sản và trưởng các cơ sở y tế có cung cấp dịch vụ phá thai khác chịu trách nhiệm theo dõi và kiểm tra chất lượng ghi chép sổ.

Phương pháp ghi:

Sổ bao gồm 13 cột:

Từ cột 1 đến cột 7: Ghi giống như Sổ thực hiện các biện pháp tránh thai

Cột 8: Ghi tuần thai

Cột 9: Ghi tên phương pháp phá thai được thực hiện

Cột 10: Ghi (+) nếu thấy có tổ chức mô thai, ghi (-) nếu không thấy tổ chức mô thai. Nếu không soi thì bỏ trống

Cột 11: Ghi cụ thể loại tai biến do phá thai (nếu có)

Cột 12: Ghi trình độ chuyên môn và tên của người cung cấp dịch vụ phá thai

Cột 13: Ghi những thông tin quan trọng nhưng không có ở cột mục trên.

8- Sổ theo dõi tử vong (A6/TYT)

Sổ A6/TYT

SỔ THEO DÕI TỬ VONG

| TT | Ngày, tháng ghi sổ | Họ và tên | Tuổi | | Địa chỉ | Nghề nghiệp | Dân tộc | Ngày tháng tử vong | Nơi Tử vong | Nguyên nhân chính gây tử vong | Mã VN | Đã khám/điều trị tại CSYT trong vòng 30 ngày trước khi tử vong | Được BHYT chăm sóc khi tử vong | Được cấp giấy báo tử | Người thu thập | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------|------|----|---------|-------------|---------|--------------------|-------------|-------------------------------|-------|--|--------------------------------|----------------------|----------------|---------|
| | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | |

Sổ in theo khổ A4 ngang

Mục đích:

Cập nhật thông tin của tất cả các trường hợp tử vong thuộc dân số xã quản lý. Đây là nguồn số liệu duy nhất có thể cung cấp được thông tin tử vong theo tuổi, giới và nguyên nhân tử vong thực hiện nhiệm vụ phân công cho ngành y tế (QĐ số 101/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23/1/2017 ban hành Chương trình hành động quốc gia về đăng ký, thống kê hộ tịch giai đoạn 2017-2024).

Ngay khi Thông tư này được ban hành, cần triển khai ứng dụng CNTT để quản lý từng trường hợp tử vong theo ghi nhận trong sổ A6/TYT gửi Vụ Kế hoạch Tài chính, Bộ Y tế phục vụ báo cáo các trường hợp tử vong theo tuổi, giới và các nguyên nhân tử vong theo phân công của Chính phủ.

Trách nhiệm ghi:

Sổ này áp dụng cho tất cả các TYT xã, phường (gọi chung là xã). Cán bộ được phân công theo dõi và ghi chép phải ghi chi tiết tất cả những trường hợp tử vong thuộc dân số xã quản lý. Đối với những trường hợp tử vong không phải ở TYT (tử vong tại bệnh viện, tử vong tại nhà...), thì cán bộ trạm y tế phải kết hợp với y tế thôn, bản, ấp và chính quyền địa phương để thu thập thông tin và ghi chép vào sổ. Những trường hợp trẻ đẻ ra có biểu hiện sống (thở, cử động tay chân...) rồi tử vong ngay hoặc sau vài phút mới tử

vong thì ngoài việc ghi vào sổ Đẻ (A4/CSYT) còn phải ghi vào sổ theo dõi Tử vong (A6/TYT). Nhân viên Y tế cần đặc biệt chú ý đến trẻ chết ngay và sau khi sinh ở cộng đồng vì những trường hợp này thường hay bỏ sót. Trạm trưởng có trách nhiệm kiểm tra chất lượng ghi chép của cán bộ.

Phương pháp ghi:

Số liệu về tử vong sẽ tổng hợp theo quý vì tử vong trong xã không nhiều, cuối quý kê ngang và tổng hợp một số thông tin chính như tổng số người tử vong, một số nguyên nhân chính gây tử vong để đưa vào báo cáo. Căn cứ để thu thập thông tin ghi vào sổ: Giấy báo tử của các cơ sở KCB và báo cáo tử vong hàng tháng của nhân viên y tế thôn bản.

Ghi thông tin chi tiết từng người tử vong theo tiêu đề của các cột trong sổ mẫu. Sổ gồm 17 cột.

Cột 1 (thứ tự): Ghi số thứ tự của từng người tử vong trong từng tháng.

Cột 2 (ngày, tháng ghi sổ): Ghi cụ thể ngày/tháng/năm trường hợp tử vong được ghi nhận.

Cột 3 (họ tên): Ghi đầy đủ họ tên của người tử vong.

Cột 4, 5 (tuổi): Ghi số tuổi ở cột (4) nếu là bệnh nhân nam, hoặc ghi số tuổi ở cột (5) nếu là bệnh nhân nữ. Nếu trẻ em dưới 1 tuổi cần ghi rõ số tháng tuổi và dưới một tháng tuổi thì ghi ngày tuổi (ví dụ: trẻ được 28 ngày bị tử vong thì ghi 28 ng, trẻ được 6 tháng tuổi thì ghi 6th).

Cột 6 (địa chỉ): Ghi địa chỉ thường trú của bệnh nhân (tổ/thôn/đội/ấp).

Cột 7 (nghề nghiệp): Ghi nghề nghiệp chính của người tử vong, trong trường hợp người tử vong có nhiều nghề thì ghi nghề nào mà sử dụng nhiều thời gian làm việc nhất.

Cột 8 (dân tộc): Ghi cụ thể người chết thuộc dân tộc gì (kinh, tày, nùng v.v...)

Cột 9 (ngày tháng tử vong): Ghi ngày tháng chết của người tử vong.

Cột 10 (nơi tử vong): Ghi rõ nơi tử vong của người tử vong như sau: Tại trạm Y tế ghi TYT; Tại BV huyện ghi BVH; Tại bệnh viện tỉnh ghi BVT; Tại bệnh viện trung ương ghi BVTU; Tại bệnh viện tư nhân BVTN; Tử vong tại nhà ghi chữ tắt (N); Tử vong nơi khác ghi chữ tắt (K) như trên đường đi, trường học, nơi công cộng, nơi làm việc, hồ,...

Cột 11 (nguyên nhân chính gây tử vong): Ghi cụ thể nguyên nhân chính dẫn đến tử vong.

Nguyên nhân chính gây tử vong cực kỳ quan trọng để xem xét mô hình bệnh tật của địa phương và toàn quốc, do vậy phải ghi rõ nguyên nhân tử vong. Trong trường hợp người tử vong không có giấy báo tử, không do cán bộ y tế chăm sóc và điều trị thì cần thu thập thông tin qua việc hỏi những người thân/ người chăm sóc người tử vong xem trước đó 30 ngày có được khám chữa bệnh ở đâu không. Nếu có thì xem cơ sở chữa bệnh chẩn đoán là bệnh gì và tiền sử bệnh tật của người tử vong để xác định nguyên nhân chính gây tử vong.

Nếu tử vong do TNTT thì ghi loại chấn thương và nguyên nhân xảy ra tai nạn (tai nạn giao thông: ghi cụ thể tai nạn do ô tô, xe máy, đi bộ...; tai nạn lao động; ngộ

độc (ngộ độc thức ăn, hoá chất, dược phẩm, rượu...); tự tử; ngã, bỏng, điện giật, động vật (cắn, đốt)...; thiên tai, thảm hoạ (sét đánh, chết đuối ...); bạo lực trong gia đình, xã hội; khác (hóc xương, sặc bột...)

Hạn chế ghi tử vong già, lão suy, ốm, bệnh hoặc ghi nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tử vong như hôn mê, suy tim...

Cột 12 (Mã VN): Ghi Mã VN tương ứng với nguyên nhân chính gây tử vong ở cột (11) của theo danh mục sau:

Danh mục mã hóa NNTV theo ICD 10

| Mã VN | Tên bệnh | Mã/Nhóm mã ICD10 |
|-------|---|--|
| | I. Bệnh nhiễm trùng và kí sinh trùng | |
| 1 | Nhiễm trùng huyết | A40-A41 |
| 2 | Viêm phổi | J18 |
| 3 | Nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp tính khác trừ viêm phổi | J00-J22 (Trừ J18) |
| 4 | Tử vong liên quan đến HIV/AIDS | B20-B24 |
| 5 | Các bệnh tiêu chảy | A00-A09 |
| 6 | Sốt rét | B50-B54 |
| 7 | Viêm não và màng não | A39; G00-G05 |
| 8 | Uốn ván trừ uốn ván sơ sinh | A33-A35 |
| 9 | Lao phổi | A15-A16 |
| 10 | Lao các cơ quan khác | A18 trừ lao phổi |
| 11 | Viêm gan vi rút | B15-B19 |
| 12 | Viêm gan các loại khác | K72, K73, K75 |
| 13 | Sốt Dengue, sốt xuất huyết | A90-A91 |
| 14 | Tay-chân-miệng | B08 |
| 15 | Các bệnh nhiễm khuẩn không xác định | A17-A19; A20-A38; A42-A89; B00-B19 (trừ B08); B25-B49; B55-B99 |
| | II. Bệnh không lây nhiễm Nhóm này bao gồm tất cả các loại bệnh/tình trạng bệnh không lây nhiễm. Bất kỳ nhiễm khuẩn của các hệ trong cơ thể được liệt kê trong mục này phải được mã hóa với phân loại bệnh nhiễm khuẩn phù hợp. Bất kỳ tình trạng nào trong thời kỳ mang thai, sinh đẻ và chu sinh phải đưa vào các nguyên nhân tử vong mẹ và thời kỳ chu sinh dưới đây. | |
| | Ung thư | |
| 16 | Các khối u vùng miệng | C00-C06 |
| 17 | Ung thư vòm họng | C11 |
| 18 | Ung thư thực quản | C15 |
| 19 | Ung thư dạ dày | C16 |
| 20 | Ung thư đại tràng | C18 |
| 21 | Ung thư gan | C22 |

| Mã VN | Tên bệnh | Mã/Nhóm mã ICD10 |
|--------------|--|--|
| 22 | Các ung thư khác thuộc hệ tiêu hóa | C17; C19-C21; C23-C26 |
| 23 | Ung thư phổi | C34 |
| 24 | Các ung thư khác thuộc hệ hô hấp | C30-C39; trừ C34 |
| 25 | Ung thư vú | C50 |
| 26 | Ung thư cổ tử cung | C53 |
| 27 | Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nữ | C51-C58; trừ C53 |
| 28 | Ung thư tiền liệt tuyến | C61 |
| 29 | Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nam | C60-C63; trừ C61 |
| 30 | Ung thư não | C71 |
| 31 | Ung thư tuyến giáp | C73 |
| 32 | Ung thư máu | C81-C96 |
| 33 | U lành tính hoặc u không biết tính chất | D37-D48 |
| 34 | Các bệnh ung thư khác và các ung thư không xác định | C07-C14; C40-C49; C60-D48 |
| | Bệnh nội tiết và dinh dưỡng | |
| 34 | Thiếu máu nặng | D50-D64 |
| 35 | Suy dinh dưỡng nặng | E40-E46 |
| 36 | Đái tháo đường | E10-E14 |
| | Bệnh hệ tuần hoàn | |
| 37 | Bệnh lý do tăng huyết áp (Bao gồm tăng huyết áp có suy tim, ICD10= I11) | I10-I15 |
| 38 | Bệnh tim thiếu máu cục bộ (bao gồm Nhồi máu cơ tim) | I20-I25 |
| 39 | Bệnh mạch máu não (Tai biến mạch máu não, đột quy...) | I60-I69 |
| 40 | Viêm cơ tim | I40-I43 |
| 41 | Tâm phế mạn | I27 |
| 42 | Các bệnh khác của hệ tuần hoàn | I00-I09; I10-I15; I26; I28-I52; I70-I99; |
| | Các rối loạn hệ hô hấp | |
| 43 | Bệnh tắc nghẽn phổi mạn tính (COPD) | J40-J44 |
| 44 | Hen (bao gồm cơn hen ác tính ICD10= J46) | J45-J46 |
| 45 | Các bệnh khác của hệ hô hấp | J00-J98; trừ J00-J22, J40-J44 và J45-J46 |
| | Các rối loạn hệ tiêu hóa | |
| 46 | Bệnh cấp tính vùng bụng (Đau bụng) | R10 |
| 47 | Xuất huyết tiêu hóa, xuất huyết dạ dày | K29 |
| 48 | Xơ gan | K70-K76 |
| 49 | Các bệnh khác của hệ tiêu hóa | K20-K92; trừ K29 và K70-K76 |
| | Các rối loạn hệ tiết niệu | |
| 50 | Suy thận | N17-N19 |

| Mã VN | Tên bệnh | Mã/Nhóm mã ICD10 |
|--------------|--|---|
| 51 | Các bệnh khác của hệ tiết niệu | N00-N34 |
| | Các rối loạn tâm thần và hệ thần kinh | |
| 52 | Động kinh | G40-G41 |
| | Các rối loạn liên quan đến thời kỳ thai nghén, sinh đẻ và hậu sản | |
| 53 | Xuất huyết sản khoa (chảy máu trước đẻ, trong đẻ và sau đẻ) | O46; O67; O72 |
| 54 | Đẻ khó | O63-O66 |
| 55 | Các nguyên nhân khác và các nguyên nhân không xác định thuộc về mẹ | O01-O02; O20-O45; O47-O62; O68-O70; O73-O84; O86-O99 |
| | Các nguyên nhân tử vong sơ sinh | |
| 56 | Đẻ non/ nhẹ cân | P05-P07 |
| 57 | Viêm phổi sơ sinh | P23-P25 |
| 58 | Uốn ván sơ sinh | A33 |
| 59 | Dị tật bẩm sinh | Q00-Q99 |
| 60 | Các nguyên nhân khác và các nguyên nhân chu sinh không xác định | P00-P04; P08-P15; P26-P35; P37-P94; P96 |
| | Thai chết lưu/Thai chết trong tử cung | |
| 61 | Thai chết lưu/Thai chết trong tử cung | P95 |
| 62 | Các bệnh không lây nhiễm không xác định khác Lưu ý: Nhóm này bao gồm tất cả các trường hợp bệnh không lây không thể quy vào bất kỳ một nhóm bệnh nào khác trong phần này. Có mã riêng dành cho các trường hợp không xác định được nguyên nhân tử vong | D55-D89; E00-E07; E15-E35; E50-E90; F00-F99; G06-G09 G10-G37; G50-G99; H00-H95; J30-J39; J47-J99; K00-K31; K35-K38; K40-K93; L00-L99; M00-M99; N00-N16; N20-N99; R00-R09; R11-R94 |
| | III. Các nguyên nhân bên ngoài gây tử vong Lưu ý: Cán bộ y tế nên khai thác nhiều thông tin cụ thể về tai nạn để xác định NNTV | |
| 63 | Tai nạn giao thông đường bộ | V01-V89 |
| 64 | Ngã | W00-W19 |
| 65 | Tai nạn lao động và các loại thương tích khác | W20-W49 |
| 66 | Đuối nước | W65-W74 |
| 67 | Sặc/dị vật đường thở do thức ăn | W79 |
| 68 | Bị ngạt khói, cháy, lửa | X00-X19 |
| 69 | Tiếp xúc với thực vật/cây và động vật có độc (vô tình bị ngộ độc) | X20-X29 |
| 70 | Sốc ma túy | X42 |
| 71 | Ngộ độc thực phẩm | X49 |
| 72 | Ngộ độc và vô tình tiếp xúc với chất độc | X40-X48; trừ X42 |
| 73 | Tự tử | X60-X84 |
| 74 | Bị tấn công/ Bị đánh | X85-Y09 |

| Mã VN | Tên bệnh | Mã/Nhóm mã ICD10 |
|-------|--|------------------------------------|
| 75 | Các tai nạn do thiên nhiên gây ra | X30-X39 |
| 76 | Biến cố do ý đồ không xác định được | Y10-Y34 |
| 77 | Các nguyên nhân bên ngoài gây tử vong không xác định và các nguyên nhân khác | W20-W64; W75-W99; X50-X59; Y35-Y98 |
| | IV. Khác | |
| 78 | Suy yếu do tuổi già (tự nhiên) | R54 |
| 79 | Không rõ nguyên nhân tử vong | R95-R99 |

Cột 13 (Đã khám/điều trị tại CSYT trong vòng 30 ngày trước khi tử vong): Nếu người tử vong đã khám/điều trị tại bất kỳ CSYT nào trong vòng 30 ngày trước khi tử vong thì ghi số 1.

Cột 14 (Được CBYT chăm sóc khi tử vong): Cán bộ y tế chăm sóc là sự có mặt của CBYT (công và tư nhân kể cả cán bộ y tế thôn bản) trước, trong hoặc sau chết. Nếu có ghi số 1.

Cột 15: Đánh dấu “X” nếu người chết có giấy báo tử của CSYT

Cột 16 (người thu thập): Ghi trình độ, tên của người báo cáo trường hợp tử vong để đưa vào sổ A6/TYT ví dụ như Bs. Hồng, Y tá Hòa, YTTB Lụa v.v...

Cột 17: Ghi chú những thông tin đặc biệt không có trong các cột, mục trên: TV mẹ và TV trẻ em.

Chú ý:

+ Tất cả những trường hợp trẻ đẻ ra sống sau vài phút chết đều phải ghi vào sổ này (xem phần ghi chú của hướng dẫn sổ A4/CSYT, tức là vừa khai sinh vừa khai tử).

+ Trẻ đẻ non là trẻ sinh ra khi tuổi thai đủ 22 tuần đến trước 37 tuần của thai kỳ.

+ Trẻ nhẹ cân là trẻ sinh ra có cân nặng <2500gram (trong đó: nhẹ cân nặng <1500gram; nhẹ cân rất nặng <1000gram).

9- Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân Sốt rét (A7/TYT)

Sổ A7/TYT

SỔ THEO DÕI BỆNH NHÂN SÓT RÉT

| TT | Ngày tháng | Họ và tên | Tuổi | | PN có thai | Địa chỉ | Nghề nghiệp | Dân tộc | Có sốt | Tiền sử | XN lam, que thử | Kết quả xét nghiệm | Chẩn đoán | Kết quả điều trị | Tên và số lượng thuốc sốt rét điều trị | Tên và số lượng thuốc SR cấp tự điều trị | Nơi phát hiện |
|----|------------|-----------|------|----|------------|---------|-------------|---------|--------|---------|-----------------|--------------------|-----------|------------------|--|--|---------------|
| | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Sổ in theo khổ A4, ngang

Mục đích:

Ghi chép các bệnh nhân Sốt rét. Quản lý và điều trị bệnh nhân Sốt rét ở tuyến cơ sở nhằm khống chế dịch và có biện pháp phòng, chống dịch kịp thời. Sổ ghi chép này còn là nguồn số liệu đánh giá hoạt động của chương trình mục tiêu quốc gia về phòng chống bệnh Sốt rét.

Trách nhiệm ghi:

Sổ đặt tại TYT và các cơ sở y tế tương đương tuyến xã. Trạm trưởng TYT có trách nhiệm trước khoa Y tế Dự phòng của Trung tâm y tế quận / huyện về các thông tin trong sổ. Các trường hợp bệnh nhân Sốt Rét do khoa Y tế Dự phòng huyện, tỉnh xuống xã điều tra, phát hiện cũng được ghi vào sổ này để TYT xã quản lý, theo dõi. Khoa Y tế Dự phòng của TTYT quận/huyện có trách nhiệm hướng dẫn tuyến xã ghi chép, bảo quản sổ và tổng hợp số liệu từ sổ để báo cáo TTYT quận/ huyện.

Phương pháp ghi:

Tất cả bệnh nhân bị Sốt rét trong xã phải ghi vào sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân Sốt rét (A7/TYT). Có 2 luồng thông tin bệnh nhân: (1) bệnh nhân phát hiện tại trạm và (2) bệnh nhân phát hiện tại các tuyến y tế khác. Mỗi tháng gạch ngang sổ để tổng hợp số lượng bệnh nhân. Số cuối cùng ở cột thứ tự đây là tổng số bệnh nhân trên địa bàn. Tách số BN phát hiện SR tại trạm và số BN được phát hiện ở cơ sở y tế khác. Để thống nhất trong việc tổng hợp và tránh trùng lặp số liệu, hàng tháng TYT xã chỉ báo cáo lên TTYT huyện số lượng BNSR do chính nhân viên y tế xã hay thôn bản phát hiện.

Ghi thông tin chi tiết từng bệnh nhân theo các tiêu đề của cột trong sổ. Sổ gồm 17 cột.

Cột 1 (thứ tự): Ghi số thứ tự từ 1 trở đi cho đến hết số bệnh nhân trong tháng. Sang tháng tiếp theo ghi thứ tự như tháng trước.

Cột 2 (ngày, tháng): Ghi ngày, tháng bệnh nhân đến khám bệnh.

Cột 3 (họ, tên): Ghi đầy đủ họ, tên đệm và tên của bệnh nhân.

Cột 4&5 (tuổi): Ghi số tuổi ở cột (4) nếu là bệnh nhân nam, hoặc ghi số tuổi ở cột (5) nếu là bệnh nhân nữ.

Cột 6 (PN có thai): Nếu BN là đang mang thai thì đánh số 1.

Cột 7 (địa chỉ): Ghi địa chỉ thường trú của bệnh nhân (thôn/đội/ấp). Đối với những người ở xã khác ghi thêm tên xã. Đối với người của huyện khác thì ghi thêm tên huyện tương tự như vậy đối với người ở tỉnh khác thì ghi tên tỉnh, huyện, xã.

Cột 8 (nghề nghiệp): Ghi nghề nghiệp chính của bệnh nhân, trong trường hợp một người bệnh đến khám có nhiều nghề thì ghi nghề nào mà sử dụng nhiều thời gian làm việc nhất.

Cột 9 (dân tộc): Ghi cụ thể người bệnh thuộc dân tộc nào (kinh, tày, nùng v.v...).

Cột 10 (có sốt): Đánh dấu (x) nếu bệnh nhân có sốt

Cột 11 (tiền sử): Trước đây BN có bị sốt rét không. Trong vòng 14 ngày trước khi xuất hiện triệu chứng (BN có ở vùng sốt rét lưu hành, qua lại vùng biên giới...)

Cột 12 (xét nghiệm lam và test chẩn đoán nhanh): Nếu xét nghiệm bằng lam thì ghi 1, nếu xét nghiệm bằng “test chẩn đoán nhanh” thì ghi 2, nếu kết hợp thì ghi 3.

Cột 13 (kết quả XN): Ghi cụ thể loại ký sinh trùng sốt rét mà xét nghiệm viên trả lời kết quả khi xét nghiệm lam hoặc test chẩn đoán nhanh.

Cột 14 (chẩn đoán xác định): Ghi cụ thể chẩn đoán của thầy thuốc như Sốt rét thường, Sốt rét ác tính v.v...)

Cột 15 (kết quả điều trị): Ghi kết quả điều trị, nếu khỏi ghi khỏi, nếu chết ghi chết, nếu chuyển viện thì ghi chuyển viện.

Cột 16 (tên và số lượng thuốc điều trị): Ghi rõ tên thuốc và số lượng thuốc (viên, ống).

Cột 17 (tên và số lượng thuốc sốt rét cấp tự điều trị): Ghi rõ tên thuốc cấp tự điều trị và liều lượng thuốc và thời gian sử dụng.

Cột 18 (nơi phát hiện): Ghi nơi phát hiện bệnh nhân tại TYT hay BV Huyện hoặc CSYT khác để thuận tiện cho tổng hợp báo cáo.

10- Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân Tâm thần cộng đồng (A8/TYT)

Số A8/TYT

SỔ THEO DÕI, QUẢN LÝ BỆNH NHÂN TÂM THẦN CỘNG ĐỒNG

| TT | Họ và tên | Tuổi | | Địa chỉ | Nghề nghiệp | Dân tộc | Chẩn đoán | | Theo dõi dùng thuốc của bệnh nhân theo tháng | | | | | | | | | | | | PHCN (Lao động, công tác, VSCN) | | | Kiểm tra tại nhà | | |
|----|-----------|------|----|---------|-------------|---------|-----------|----|--|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|---------------------------------|----|-----|------------------|--|--|
| | | Nam | Nữ | | | | TTPL | ĐK | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | Tốt | TB | Kém | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Số in theo khổ A4, ngang

Mục đích:

Sổ này dùng để ghi chép và theo dõi tất cả các bệnh nhân tâm thần phân liệt và động kinh do tuyến trên chuyển về xã hoặc do xã phát hiện. Trạm y tế xã có trách nhiệm quản lý và cung cấp thuốc, đồng thời theo dõi diễn biến của bệnh và báo cáo tuyến trên để có biện pháp điều trị thích hợp, đưa bệnh nhân về với cộng đồng. Sổ theo dõi bệnh Tâm Thần còn là nguồn số liệu để tính toán một số chỉ tiêu đánh giá hoạt động của chương trình Sức khỏe Tâm Thần quốc gia.

Trách nhiệm ghi:

Sổ này đặt tại TYT xã, trạm trưởng hoặc cán bộ được phân công theo dõi bệnh Tâm thần chịu trách nhiệm ghi chép sổ này. Cán bộ theo dõi Tâm thần tuyến huyện có trách nhiệm hướng dẫn tuyến xã ghi chép, sử dụng sổ. Trưởng trạm Y tế xã tổng hợp số liệu từ sổ báo cáo TTYT huyện nhằm thống nhất số liệu ban đầu và tránh trùng lặp số liệu.

Phương pháp ghi:

Ghi đầy đủ thông tin bệnh nhân Tâm thần đang trong quá trình điều trị theo dõi, giám sát việc dùng thuốc tại địa bàn Trạm y tế. Bệnh nhân tâm thần là loại bệnh cần phải theo dõi và cấp phát thuốc theo từng tháng cho mỗi bệnh nhân. Sổ được ghi chép theo hàng tháng, mỗi tháng gạch ngang sổ để tổng hợp báo cáo. Số thứ tự cuối cùng của cột thứ tự là tổng số bệnh nhân bị bệnh tâm thần trên địa bàn xã. Trong đó tổng hợp tách bệnh nhân: TTPL, ĐK tại cột (6,7) để tiện cho việc làm báo cáo loại tâm thần. Thông tin để ghi chép vào sổ là các phiếu “Hồ sơ bệnh án” và phiếu “điều trị bệnh nhân” của cơ sở y tế tuyến trên hoặc các CSYT chuyên khoa tâm thần.

Sổ gồm 25 cột.

Cột 1-7: Ghi rõ thông tin vào các cột mục tương ứng

Cột 8 (tâm thần phân liệt): Cần ghi rõ thể bệnh của bệnh Tâm thần Phân liệt

Cột 9 (động kinh): Nếu là bệnh nhân Động kinh cần ghi rõ ĐK cơn nhỏ hoặc cơn lớn.

Cột 10 - 21 (theo dõi dùng thuốc của BN theo tháng): Đánh dấu (x) vào tháng tương ứng nếu bệnh nhân điều trị. Trong trường hợp bỏ điều trị hay chết thì bỏ trống không ghi gì.

Cột 22-24 (phục hồi chức năng): Ghi thông tin về kết quả phục hồi chức năng (PHCN) trong lao động, công tác hoặc vệ sinh cá nhân (VSCN). Đánh dấu (x) vào các cột thông tin tương ứng: “tốt”; “trung bình”; “kém”.

Ghi rõ BN khỏi, ổn định, không ổn định, gây rối, sa sút, tái phát, đi viện...

Cột 25 (kiểm tra): Đánh dấu (x) nếu bệnh nhân tâm thần có nhân viên y tế đến kiểm tra tại nhà.

11- Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân Lao tại cộng đồng (A9/TYT)

Số A9/TYT

SỔ THEO DÕI, QUẢN LÝ BỆNH NHÂN LAO TẠI CỘNG ĐỒNG

| TT | Họ và tên | Tuổi | | Địa chỉ | Nghề nghiệp | Ngày về Xã điều trị | Số trên phiếu ĐTCKS * | Phân loại bệnh nhân | Kết quả điều trị | | | | | | Ghi chú |
|----|-----------|------|----|---------|-------------|---------------------|-----------------------|---------------------|------------------|------------|----------|------|---------------------|----------------|---------|
| | | Nam | Nữ | | | | | | Khởi | Hoàn thành | Thất bại | Chết | Không theo dõi được | Không đánh giá | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: * Là số đăng ký điều trị có kiểm soát

Số in theo khổ A4, ngang

Mục đích:

Ghi chép quản lý các bệnh nhân Lao tại xã, phục vụ theo dõi và giám sát điều trị bệnh nhân lao ở tuyến cơ sở. Đánh giá việc thực hiện y lệnh của TTYT huyện. Giám sát việc dùng thuốc chống lao của bệnh nhân bằng cách đánh dấu vào Phiếu điều trị có kiểm soát. Sổ ghi chép này còn là nguồn số liệu đánh giá hoạt động của chương trình mục tiêu Quốc gia về phòng chống bệnh Lao tại xã.

Trách nhiệm:

Cán bộ được phân công phụ trách lao của xã có trách nhiệm ghi đầy đủ thông tin bệnh nhân Lao đang trong quá trình điều trị, tiếp tục theo dõi, giám sát việc dùng thuốc của bệnh nhân tại địa bàn xã. Thông tin ban đầu ghi vào sổ là các thông tin trong “Phiếu điều trị có kiểm soát” và “thẻ bệnh nhân” của cơ sở y tế tuyến trên. Không ghi danh sách bệnh nhân nghi mắc Lao gửi CSYT tuyến trên xét nghiệm vào sổ này.

Phương pháp ghi:

Khi nhận được Phiếu Theo dõi Điều trị bệnh nhân Lao của trung tâm Y tế huyện, TYT phải ghi thông tin chi tiết từng bệnh nhân vào các cột mục có trong sổ. Sổ được ghi chép tổng hợp theo năm – để dễ theo dõi số bệnh nhân lao được quản lý điều trị tại xã hàng năm, hết năm chuyển ghi sang trang khác. Trong đó tách phân loại người bệnh: Lao phổi có bằng chứng VK học, Lao phổi không có bằng chứng VK học, lao ngoài phổi tại cột (9) để tiện cho việc theo dõi.

Sổ gồm 16 cột.

Cột 1 (thứ tự): Ghi số theo số tự nhiên, theo năm (từ đầu – cuối năm) sang năm khác – ghi sang trang khác và đánh số thứ tự từ đầu.

Cột 2 (họ, tên): Ghi đầy đủ họ, tên của bệnh nhân.

Cột 3, 4 (tuổi): Ghi số tuổi ở cột (3) nếu là bệnh nhân nam, hoặc ghi số tuổi ở cột (4) nếu là bệnh nhân nữ.

Cột 5 (địa chỉ): Ghi địa chỉ thường trú của bệnh nhân (thôn/đội/ấp).

Cột 6 (nghề nghiệp): Ghi nghề nghiệp chính của bệnh nhân, trong trường hợp một bệnh nhân đến khám có nhiều nghề thì ghi nghề nào mà sử dụng nhiều thời gian làm việc nhất.

Cột 7 (ngày về xã điều trị): Ghi ngày, tháng bệnh nhân được chuyển về xã vào sổ để theo dõi điều trị ở TYT.

Cột 8 (số trên phiếu ĐTCKS): Ghi số Đăng kí điều trị theo phía bên phải của “Phiếu điều trị có kiểm soát” của người bệnh.

Cột 9 (phân loại bệnh nhân): Ghi rõ phân loại bệnh nhân: Lao phổi có bằng chứng VK học, Lao phổi không có bằng chứng VK học, lao ngoài phổi.

Cột 10 đến cột 15 (kết quả điều trị): Đánh dấu (x) vào những cột tương ứng với kết quả điều trị.

Cột 16 (ghi chú): Ghi những thông tin cần thiết không có trong các cột mục trên của cho từng bệnh nhân điều trị bệnh lao.

12- Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân HIV tại cộng đồng (A10/TYT)

Sổ A10/TYT

SỔ THEO DÕI, QUẢN LÝ BỆNH NHÂN HIV TẠI CỘNG ĐỒNG

| TT | Ngày vào sổ | Họ và tên | Năm sinh | | Dân tộc | Nơi cư trú hiện tại | Đối tượng * | | Ngày xét nghiệm kháng định | Nơi kháng định HIV (+) | Nơi quản lý điều trị ARV | Ngày tử vong | Ghi chú |
|----|-------------|-----------|----------|----|---------|---------------------|-------------|-------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|--------------|---------|
| | | | Nam | Nữ | | | Đối tượng* | Trđ: PN có thai** | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: (*) Đối tượng ghi theo Thông tư số 01/2015//TT-BYT, từ 1 đến 9: Người nghiện chích ma túy (1); Phụ nữ bán dâm (2); Phụ nữ mang thai (3); Người hiến máu (4); Người bán máu (4.1); Người hiến máu tình nguyện (4.2); Người nhà cho máu (4.3); Người bệnh lao (5); Người mắc nhiễm trùng lây truyền qua đường tình dục (6); Thanh niên khám tuyển nghĩa vụ quân sự (7); Nam có quan hệ tình dục đồng giới (8); Các đối tượng khác (9). (**) Ghi ngày, tháng, năm bắt đầu có thai

Sổ in theo khổ A4, ngang

Mục đích:

Quản lý và theo dõi tình hình mắc HIV/AIDS trong xã, trung tâm cai nghiện, cải tạo ... Thông tin trong sổ còn phục vụ tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc bệnh nhân bị HIV/AIDS và là nguồn số liệu để tổng hợp báo cáo, tính toán chỉ số đánh giá tình hình quản lý các bệnh xã hội của xã.

Trách nhiệm:

Cán bộ được phân công theo dõi mắc HIV/AIDS của xã/phường, các trung tâm có trách nhiệm ghi đầy đủ thông tin bệnh nhân HIV/AIDS và quản lý sổ. Trưởng trạm, giám đốc trung tâm kiểm tra chất lượng ghi chép sổ. Sổ được tổng hợp theo năm, hết năm gạch ngang sổ để tổng hợp số mắc, số tử vong do HIV/AIDS của địa bàn. Sang năm sau ghi lại số bệnh nhân HIV còn sống từ năm trước chuyển sang và cập nhật thêm các trường hợp mắc mới trong năm.

Phương pháp ghi:

Ghi thông tin bệnh nhân theo tiêu đề trong cột của sổ.

Sổ gồm 14 cột.

Cột 1 (thứ tự): Ghi số thứ tự từng bệnh nhân.

Cột 2 (ngày vào sổ): ghi cụ thể ngày, tháng năm vào sổ của BN

Cột 3 (họ tên): Ghi đầy đủ họ tên bệnh nhân.

Cột 4, 5 (năm sinh): Ghi năm sinh ở cột (4) nếu là bệnh nhân nam, hoặc ghi năm sinh ở cột (5) nếu là bệnh nhân nữ. Nếu trẻ em dưới 1 tuổi cần ghi rõ số tháng tuổi và dưới một tháng tuổi thì ghi ngày tuổi (ví dụ: trẻ được 28 ngày thì ghi 28 ng, trẻ được 6 tháng tuổi thì ghi 6th).

Cột 6 (dân tộc): Ghi rõ người bệnh thuộc dân tộc gì (Kinh, Tày, Nùng, Mường...)

Cột 7 (nơi cư trú): Ghi địa chỉ thường trú của bệnh nhân đang sinh sống (thôn/đội/ấp). Đối với những người nhiễm HIV đang ở trại cai nghiện, cải tạo ghi tên xã;

Cột 8- cột 9 (đối tượng): Đối tượng ghi theo Thông tư số 01/2015//TT-BYT, từ 1 đến 9: Người nghiện chích ma túy (1); Phụ nữ bán dâm (2); Phụ nữ mang thai (3); Người hiến máu (4); Người bán máu (4.1); Người hiến máu tình nguyện (4.2); Người nhà cho máu (4.3); Người bệnh lao (5); Người mắc nhiễm trùng lây truyền qua đường tình dục (6); Thanh niên khám tuyển nghĩa vụ quân sự (7); Nam có quan hệ tình dục đồng giới (8); Các đối tượng khác (9). (** Ghi ngày, tháng, năm bắt đầu có thai.

Cột 10 (ngày xét nghiệm khẳng định): Ghi ngày tháng năm có kết quả xét nghiệm khẳng định nhiễm HIV.

Cột 11 (nơi khẳng định HIV +): Ghi rõ tên của cơ sở y tế khẳng định BN có kết quả dương tính với HIV như: BV TW; BV tỉnh, TT phòng chống HIV/AIDS tỉnh v.v...

Cột 12 (nơi quản lý điều trị ARV): ghi tên cơ sở đăng ký theo dõi và điều trị ARV cho BN. Trường hợp BN chuyển cơ sở điều trị thì ghi chú vào cột 14

Cột 13 (ngày tử vong): Ghi ngày, tháng, năm bệnh nhân tử vong

Cột 14 (ghi chú): Ghi những thông tin khác không có trong các cột trên như chuyển đi nơi khác, nơi khác chuyển đến v.v...

13- Sổ theo dõi công tác truyền thông giáo dục sức khỏe (A11/TYT)

Số A11/TYT

SỔ THEO DÕI CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC SỨC KHỎE

| TT | Thời gian | Địa điểm | Nội dung | Hình thức truyền thông | Đối tượng | Số người tham dự | Phương tiện, tài liệu truyền thông | Thời lượng | Đơn vị/người thực hiện | Ghi chú |
|----|-----------|----------|----------|------------------------|-----------|------------------|------------------------------------|------------|------------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

Sổ in theo khổ A4, ngang

Mục đích:

Theo dõi và đánh giá hoạt động truyền thông của Trạm y tế xã. Thông tin trong sổ là tài liệu để làm báo cáo tháng, quý, năm và xây dựng kế hoạch và nội dung giáo dục tuyên truyền sức khỏe cho cộng đồng. Đánh giá tác động của công tác tuyên truyền GDSK tới việc thay đổi hành vi của người dân trong xã. Là bằng chứng để đánh giá thi đua, khen thưởng về Truyền thông GDSK của đơn vị.

Trách nhiệm:

Cán bộ trạm y tế sau khi đã hoàn tất công việc tuyên truyền, giáo dục sức khỏe trực tiếp ghi chép vào sổ. Trưởng trạm kiểm tra chất lượng ghi chép và bảo quản sổ.

Phương pháp ghi:

Ghi thông tin của hoạt động truyền thông theo tiêu đề các cột trong sổ.

Sổ gồm 11 cột.

Cột 1 (thứ tự): Ghi số thứ tự từng hoạt động giáo dục truyền thông theo tháng.

Cột 2 (thời gian): Ghi ngày/tháng /năm cung cấp hoạt động tuyên truyền.

Cột 3 (địa điểm): Ghi địa điểm thực hiện nội dung tuyên truyền.

Cột 4 (nội dung): Ghi nội dung tuyên truyền GDSK, bám sát kế hoạch hoạt động tuyên truyền GDSK từng tháng của đơn vị. Ví dụ: tháng 7 có những ngày như sau: Bảo hiểm y tế Việt Nam (1/7); Ngày Dân số thế giới (11/7); Ngày thương binh liệt sỹ (27/7), ...

Cột 5 (hình thức truyền thông): Ghi các hình thức truyền thông như: tập huấn, cổ động, sinh hoạt chuyên đề theo nhóm, phát tờ rơi, tuyên truyền trên loa đài...

Cột 6 (đối tượng): Ghi thông tin đối tượng đích trong hoạt động truyền thông (ví dụ: phát thanh về công tác KHHGD thì đối tượng đích là các phụ nữ và nam giới trong độ tuổi sinh đẻ hay hội nghị về nuôi con bằng sữa mẹ thì đối tượng là phụ nữ trong độ tuổi 15-49 có chồng đang nuôi con nhỏ v.v...)

Cột 7 (số người tham dự): Ghi số lượng người tham dự, có thể ghi số lượng người theo các đối tượng khác nhau. Đối với phát thanh trên loa đài của xã thì xác định số lượng rất khó nên có thể ghi là tổng số dân trong xã.

Cột 8 (phương tiện, tài liệu truyền thông): Ghi thể loại tuyên truyền, như: bài tuyên truyền, tranh lật, tài liệu khác, loa đài phát thanh...

Cột 9 (thời lượng): Ghi thời gian sử dụng để truyền truyền giáo dục sức khỏe. Ví dụ: 5 phút phát thanh cho 1 bài "Những bài thuốc đơn giản phòng chống cảm cúm"; 10 phút phát thanh 1 bài "Các cách lựa chọn thực phẩm trong dịp Tết" hay tổ chức hội nghị và nuôi con bằng sữa mẹ là 4 giờ...

Cột 10 (đơn vị/người thực hiện phối hợp): Ghi rõ người thực hiện hoặc đơn vị thực hiện hoạt động truyền truyền giáo dục sức khỏe

Cột 11 (ghi chú): Ghi một số thông tin cần thiết khác không có trong các cột mục trên.

14- Sổ quản lý bệnh tăng huyết áp (A12.1/TYT)

Số A12.1/TYT

SỔ QUẢN LÝ BỆNH TĂNG HUYẾT ÁP

| TT | Họ và tên | Tuổi | | Địa chỉ | Nghề nghiệp | Ngày phát hiện | Nơi phát hiện | Kết quả quản lý điều trị tại trạm y tế của bệnh nhân theo tháng (Có đến khám: Có đạt huyết áp mục tiêu = C; Không đạt=K; Không đến khám/Không biết = để trống) | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|-----|-----------|------|----|---------|-------------|----------------|---------------|--|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|---------|
| | | Nam | Nữ | | | | | Th | Th | Th | Th | Th | Th | Th | Th | Th | Th | Th | Th | |
| | | | | | | | | 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 08 | 09 | 10 | 11 | 12 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Sổ in theo khổ A4, ngang

15- Sổ quản lý bệnh đái tháo đường (A12.2/TYT)

Số A12.2/TYT

SỔ QUẢN LÝ BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG

| TT | Họ và tên | Tuổi | | Địa chỉ | Nghề nghiệp | Ngày phát hiện | Nơi phát hiện | Kết quả quản lý điều trị tại trạm y tế của bệnh nhân theo tháng (Có đến khám: Có đạt đường máu mục tiêu = C; Không đạt=K; Không đến khám/Không biết = để trống) | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|-----|-----------|------|----|---------|-------------|----------------|---------------|---|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|---------|
| | | Nam | Nữ | | | | | Th | Th | Th | Th | Th | Th | Th | Th | Th | Th | Th | | |
| | | | | | | | | 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 08 | 09 | 10 | 11 | 12 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Sổ in theo khổ A4, ngang

16- Sổ quản lý bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (A12.3/TYT)

Số A12.3/TYT

SỔ QUẢN LÝ BỆNH PHỔI TẮC NGHẼN MẠN TÍNH

| TT | Họ và tên | Tuổi | | Địa chỉ | Nghề nghiệp | Ngày phát hiện | Nơi phát hiện | Kết quả quản lý điều trị tại trạm y tế của bệnh nhân theo tháng (Có đến khám: Điều trị có hiệu quả = C; Không hiệu quả=K; Không đến khám/Không biết = để trống) | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|-----|-----------|------|----|---------|-------------|----------------|---------------|---|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|---------|
| | | Nam | Nữ | | | | | Th | Th | Th | Th | Th | Th | Th | Th | Th | Th | Th | | |
| | | | | | | | | 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 08 | 09 | 10 | 11 | 12 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Sổ in theo khổ A4, ngang

Mục đích:

Cập nhật thông tin phát hiện, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm trên địa bàn xã. Thông tin của sổ sẽ là nguồn số liệu để tổng hợp báo cáo, tính toán chỉ số phục vụ phân tích, đánh giá xu hướng của bệnh tật, đánh giá kết quả hoạt động phát hiện và quản lý điều trị để xây dựng kế hoạch và hoạch định chính sách phòng và chống bệnh không lây nhiễm. Sổ này dùng để quản lý 3 bệnh huyết áp, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính.

Trách nhiệm:

Cán bộ theo dõi bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính) có trách nhiệm thống kê và ghi vào sổ danh sách tất cả những

người sống trên địa bàn (xã) đã được chẩn đoán phát hiện bệnh (do trạm y tế chẩn đoán hoặc các cơ sở y tế khác chẩn đoán, ví dụ như bệnh viện huyện, trung tâm y tế huyện, bệnh viện tỉnh...), bao gồm cả những bệnh nhân đang điều trị ở trạm y tế hay ở nơi khác hoặc hiện tại không được điều trị. Mỗi một loại bệnh có 1 sổ để thuận tiện cho việc theo dõi và quản lý. Thông tin ban đầu ghi vào sổ dựa trên nguồn là các thông tin trong phiếu kiểm tra sức khỏe hay hồ sơ bệnh án của tuyến trên hoặc giấy xuất viện, chuyển viện, phiếu khám sức khỏe định kỳ được tổ chức tại xã hoặc các hồ sơ sức khỏe khác có kết quả chẩn đoán của cơ sở y tế.

Sổ để phục vụ cho theo dõi quản lý bệnh trong 12 tháng, vì vậy sau khi kết thúc mỗi năm cần phải lập lại danh sách để theo dõi ghi chép cho 12 tháng của năm tiếp theo (có thể lập sổ mới).

Phương pháp ghi:

Sổ gồm 21 cột.

Cột 1 (thứ tự): Ghi số thứ tự của bệnh nhân.

Cột 2 (họ tên): Ghi đầy đủ họ tên bệnh nhân.

Cột 3, 4 (năm sinh): Ghi năm sinh vào cột 3 nếu là bệnh nhân nam, hoặc ghi năm sinh vào cột 4 nếu là bệnh nhân nữ.

Cột 5 (địa chỉ): Ghi địa chỉ thường trú của bệnh nhân.

Cột 6 (nghề nghiệp): Ghi nghề nghiệp chính của bệnh nhân, trong trường hợp một người bệnh có nhiều nghề thì ghi nghề nào mà sử dụng nhiều thời gian làm việc nhất.

Cột 7 (ngày phát hiện): Ghi rõ ngày, tháng, năm được chẩn đoán bệnh

Cột 8 (nơi phát hiện): Ghi cụ thể nơi chẩn đoán như trạm y tế (TYT), bệnh viện huyện (BVH), bệnh viện tỉnh (BVT), tại nơi khác (K)...

Cột 9 – 20: Có 12 cột tương ứng với 12 tháng trong năm để ghi kết quả quản lý điều trị của bệnh nhân tại trạm y tế xã theo tháng. Ghi theo chú dẫn:

Tại mỗi cột (tương ứng với mỗi tháng), cán bộ y tế ghi chép như sau:

- Bệnh nhân tăng huyết áp:

+Ghi “C” nếu trong tháng bệnh nhân có đến khám lĩnh thuốc và đo huyết áp CÓ ĐẠT huyết áp mục tiêu; ghi “K” nếu đo huyết áp KHÔNG ĐẠT huyết áp mục tiêu (căn cứ theo hướng dẫn chuyên môn để đánh giá đạt hay không đạt huyết áp mục tiêu).

Trường hợp bệnh nhân đến khám lĩnh thuốc nhiều lần trong tháng thì lấy kết quả đo trong lần gần nhất.

+Nếu trong tháng bệnh nhân không đến trạm y tế khám lĩnh thuốc hoặc không có thông tin thì để trống ô tương ứng với tháng đó.

- Bệnh nhân đái tháo đường:

+Ghi “C” nếu trong tháng bệnh nhân có đến khám lĩnh thuốc và kiểm tra đường máu CÓ ĐẠT đường máu mục tiêu; ghi “K” nếu kiểm tra đường máu KHÔNG ĐẠT đường máu mục tiêu (căn cứ theo hướng dẫn chuyên môn để đánh giá đạt đường máu mục tiêu hay không).

Trường hợp bệnh nhân đến khám lĩnh thuốc nhiều lần trong tháng thì lấy kết quả đo trong lần gần nhất.

+Nếu trong tháng bệnh nhân không đến trạm y tế khám lĩnh thuốc hoặc không có thông tin thì để trống ô tương ứng với tháng đó.

- Bệnh nhân bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính:

+Ghi “C” nếu trong tháng bệnh nhân có đến khám lĩnh thuốc kết quả điều trị CÓ hiệu quả; ghi “K” nếu kết quả điều trị KHÔNG hiệu quả (căn cứ hướng dẫn chuyên môn để đánh giá).

Trường hợp bệnh nhân đến khám lĩnh thuốc nhiều lần trong tháng thì lấy kết quả đánh giá tình trạng bệnh trong lần gần nhất.

+Nếu trong tháng bệnh nhân không đến trạm y tế khám lĩnh thuốc hoặc không có thông tin thì để trống ô tương ứng với tháng đó.

Cột 21 (ghi chú): Ghi các trường hợp chuyển đi, chết. Trong trường hợp bệnh nhân có hai bệnh không lây nhiễm nằm trong chương trình theo dõi, ví dụ: như BN vừa có bệnh huyết áp lại vừa có bệnh đái tháo đường thì phải ghi thêm vào cột ghi chú “đái tháo đường”.

17- Phiếu theo dõi bệnh nhân Phong

PHIẾU THEO DÕI BỆNH NHÂN PHONG

Họ và tên:..... Năm sinh: Nam: Nữ:
 Địa chỉ (thôn, xóm): Nhóm bệnh: MB: PB:
 Tháng, năm mắc bệnh: Tháng, năm phát hiện (bệnh nhân mới):
 Đối tượng: Mới DDS chuyển sang Tái phát sau DDS Tái phát sau ĐHTL Ghi tên lại Chuyển đến
 Độ tàn phế: Chỉ số BI
 Thời gian điều trị DDS (Nếu có):
 Tháng, năm bắt đầu ĐHTL: Phác đồ: MB PB Khác

| Năm | Theo dõi ĐHTL (1) | | | | | | | | | | | | ST/UT TST/N(2) | Hoàn thành | Bỏ đi | Chết | Chuyển đi | Không rõ | Độ tàn phế | Phản ứng | Giám sát (3) | | | | |
|-----|-------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|-------------------|------------|-------|------|-----------|----------|------------|----------|--------------|--------|----------|----------|-------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | | | | | | | | Năm | L/sàng | Vi khuẩn | Độ t/phế | P/ứng |
| 20 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

(1) Tháng đầu tiên ghi dấu x; Các tháng sau ghi dấu √; Tháng cuối cùng ghi dấu C

(2) Số tháng uống thuốc / Số tháng cần uống trong năm

Danh sách người tiếp xúc:

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Quan hệ với người bệnh | Kết quả khám | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|-----------|----------|------------------------|--------------|---------|-----------|---------|-----------|---------|-----------|---------|-----------|---------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | Tháng/năm | Kết quả | Tháng/năm | Kết quả | Tháng/năm | Kết quả | Tháng/năm | Kết quả | Tháng/năm | Kết quả | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Phiếu in theo khổ A4, ngang

Mục đích:

Quản lý và theo dõi tất cả các bệnh nhân phong trên địa bàn xã. Phiếu theo dõi bệnh Phong còn là thông tin quan trọng để hướng tới loại trừ bệnh phong ra khỏi cộng đồng. Có 3 đối tượng cần quản lý: bệnh nhân phong mới đang điều trị ĐHTL, bệnh nhân đang giám sát sau ĐHTL, bệnh nhân có tàn tật. Với mục tiêu Loại trừ và tiến tới thanh toán hoàn toàn bệnh Phong, cần tập trung huy động cộng đồng tham gia phát hiện sớm, quản lý và điều trị bệnh nhân phong một cách chặt chẽ.

Trách nhiệm:

Cán bộ TTYT huyện hoặc các cơ sở chuyên khoa khi phát hiện bệnh nhân Phong phải ghi vào “Phiếu theo dõi bệnh nhân Phong”. Mỗi BN ghi một phiếu, sau đó chuyển về Trạm y tế xã quản lý và phát thuốc. Khi nhận được phiếu TDBN phong, trạm Y tế sẽ điền một số thông tin liên quan đến bệnh nhân, như danh sách người tiếp xúc gần (sống cùng nhà với bệnh nhân) và tình hình đa hóa trị liệu. Mỗi đợt giám sát của tuyến trên thì cán bộ giám sát của tuyến trên phải trực tiếp ghi kết quả giám sát vào phần “Giám sát” trong phiếu. Tương tự như vậy cán bộ khám của tuyến trên phải ghi vào phần “Kết quả khám”.

Hiện nay Việt nam đã đạt tiêu chuẩn Loại trừ bệnh Phong quy mô cấp tỉnh trên phạm vi cả nước; phấn đấu đến hết năm 2020 tiến hành Loại trừ 50% số huyện còn lưu hành bệnh phong theo Thông tư 17-TT/BYT của Bộ Y tế. Vì thế cần thiết phải có sổ theo dõi bệnh nhân Phong.

Một số ký hiệu trong phiếu theo dõi BN phong:

Nhóm bệnh: MB: nhóm nhiều vi khuẩn (MB-Multibacillary): Những bệnh nhân có trên 5 thương tổn da hoặc chỉ số vi khuẩn dương tính.

Nhóm PB: nhóm bệnh ít vi khuẩn (PB-Paucibacillary): Những bệnh nhân có chỉ số vi khuẩn (BI-Bacterial Index) âm tính và có từ 1-5 thương tổn da. Đánh dấu (x) vào các cột thông tin phù hợp cho từng thể bệnh của bệnh nhân.

Độ tàn tật:

+ “Độ 0”: gồm bệnh nhân phát hiện ở đoạn sớm. Bàn tay, bàn chân không có tổn thương và không bị mất cảm giác. Ở mắt không có tổn thương gì và thị lực không ảnh hưởng.

+ “Độ I”: Bàn tay, bàn chân mất cảm giác nhưng không nhìn thấy tàn tật nào khác. Mất giảm thị lực, trong vòng 16m không nhìn thấy.

+ “Độ II”: Bàn tay, bàn chân mất cảm giác cộng thêm bất kỳ tổn thương khác nhìn thấy được bằng mắt thường. Mất không nhìn thấy ngón tay út của người đối diện trong vòng 6m.

Đánh dấu (x) vào các cột thông tin phù hợp cho các “Độ tàn tật” của bệnh nhân.

Điều trị Đa hóa trị liệu: Sử dụng thuốc cho bệnh nhân bằng phác đồ “Đa hóa trị liệu”. Đây là phác đồ: Diệt khuẩn chắc chắn và trong thời gian ngắn nhất. Phòng chống sự xuất hiện các chủng trực khuẩn kháng thuốc. Đánh dấu (x) vào cột nếu bệnh nhân dùng phác đồ điều trị “Đa hóa trị liệu”.

PHỤ LỤC II

MẪU VÀ HƯỚNG DẪN GHI CHÉP BÁO CÁO THỐNG KÊ Y TẾ TUYẾN TUYẾN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Ban hành kèm theo thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

DANH MỤC MẪU BÁO CÁO TUYÊN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Ban hành Thông tư số 37/2019/TT-BYT, ngày 30 tháng 12 năm 2019

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|-----|--------------|---|---------------------|--|
| 1 | Biểu 1/BCX | Thông tin chung | Năm | 05 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 2 | Biểu 2/BCX | Tình hình nhân lực y tế xã | Năm | 5 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 3 | Biểu 3/BCX | Hoạt động chăm sóc bà mẹ và trẻ em | 3; 6; 9 và 12 tháng | 5 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 4 | Biểu 4/BCX | Hoạt động khám chữa bệnh | 3; 6; 9 và 12 tháng | 5 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 5 | Biểu 5/BCX | Tình hình mắc và tử vong bệnh truyền nhiễm gây dịch | 3; 6; 9 và 12 tháng | 5 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 6 | Biểu 6/BCX | Hoạt động phòng chống sốt rét, HIV/AIDS, tai nạn thương tích và sức khỏe tâm thần | 3; 6; 9 và 12 tháng | 5 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 7 | Biểu 7/BCX | Hoạt động phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm | 3; 6; 9 và 12 tháng | 5 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 8 | Biểu 8/BCX | Tình hình tử vong tại cộng đồng | 3; 6; 9 và 12 tháng | 5 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |

Căn cứ vào điều kiện thực tế của đơn vị mình lựa chọn một trong hai hình thức dưới đây để gửi báo cáo đến đơn vị nhận báo cáo:

1. Báo cáo bằng văn bản giấy có chữ ký của Thủ trưởng, dấu của đơn vị thực hiện báo cáo, gửi về đơn vị nhận báo cáo theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp (đối với đơn vị chưa triển khai ứng dụng CNTT)

2. Báo cáo bằng văn bản điện tử được thể hiện bằng một trong hai hình thức sau đây:

a) Văn bản điện tử dưới dạng ảnh (định dạng pdf) của báo cáo giấy

b) Văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo bằng tiện ích trên Phần mềm đang triển khai theo quy định của Bộ Y tế.

THÔNG TIN CHUNG

Báo cáo năm

| TT | Chi tiêu | Số lượng | TT | Chi tiêu | Số lượng |
|-----|-----------------------------------|----------|----|--|----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Diện tích (Km ²) | | 4 | Trạm YT đạt tiêu chí QG | |
| 2 | Dân số trung bình | | 5 | Trạm YT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm | |
| 2.1 | Trđ: Nữ | | 6 | Xã/ phường có trạm YT | |
| 2.2 | Số trẻ em < 5 tuổi | | 7 | Bác sỹ định biên | |
| 2.3 | Số trẻ em < 15 tuổi | | 8 | Bác sỹ làm việc | |
| 2.4 | Số phụ nữ 15-49 tuổi | | 9 | YHCT | |
| 3 | Số thôn, bản | | 10 | HS/ YSSN | |
| 3.1 | Số thôn, bản có NVYT hoạt động | | | | |
| 3.2 | Số thôn bản có cô đỡ được đào tạo | | | | |

Mục đích:

Phản ánh quy mô, cơ cấu và tình hình biến động tự nhiên về dân số của xã. Xác định đối tượng và nhu cầu dịch vụ y tế; Xây dựng kế hoạch hoạt động chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân trong xã. Thông tin trong biểu còn là cơ sở để tính toán chỉ số phục vụ phân tích, đánh giá về hoạt động của trạm và thực trạng sức khỏe của nhân dân trong xã.

Thời gian báo cáo: 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

1. Diện tích (Km²): Ghi diện tích theo km² hiện có của xã đến thời điểm báo cáo.

2. Dân số trung bình = (dân số đầu năm + cuối năm)/2

Dùng làm mẫu số để tính toán các chỉ tiêu liên quan

2.1. Trđ nữ: Ghi dân số nữ trung bình của năm báo cáo đến hoạt động y tế và xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ y tế trong thời gian tới.

2.2 đến 2.4. Trẻ em <5 tuổi; trẻ em <15 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi cũng là số liệu có mặt đến 1/7 năm báo cáo. Đây là số liệu quan trọng để làm cơ sở xây dựng KH cung cấp dịch vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe và tính toán các chỉ số liên quan đến phụ nữ và trẻ em.

Lưu ý: - Trong trường hợp không có số liệu dân số có mặt đến 1/7 thì lấy số liệu dân số của đầu năm cộng với dân số cuối năm chia 2.

3. Số thôn bản: Ghi số thôn bản hiện có trong xã.
- 3.1. Số thôn bản có nhân viên y tế: Ghi số lượng số thôn bản có nhân viên y tế hoạt động đến thời điểm báo cáo.
- 3.2. Số thôn bản có cô đỡ được đào tạo: Ghi số thôn bản có cô đỡ thôn bản được đào tạo từ 6 tháng trở lên có mặt đến cuối kỳ báo cáo.
4. Xã đạt tiêu chí QG về YT: Ghi 1 vào nếu là trạm y tế xã/ phường đạt được 10 tiêu chí quốc gia về y tế xã tại thời điểm báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014. Nếu không đạt thì bỏ trống.
5. Trạm YT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm: Ghi 1 nếu là trạm y tế xã/phường có triển khai các hoạt động dự phòng, quản lý điều trị đối với ít nhất 2 trong số các bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản) theo hướng dẫn của Bộ Y tế.
6. Xã/phường có trạm YT: Ghi 1 nếu xã có cơ sở trạm Y tế hoặc TYT ghép với PKĐKV trong trường hợp TYT nhờ trụ sở của cơ quan khác (trường học, UBND...) thì bỏ trống.
7. Bác sỹ định biên: Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ định biên.
8. Bác sỹ làm việc: Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ làm việc trong kỳ báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014.
9. YHCT: Ghi 1 nếu trạm y tế xã/phường đó có tổ y học cổ truyền.
10. HS/YSSN: Ghi 1 nếu trạm y tế có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi.

Biểu: 2/BCX

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ XÃ

Số có mặt đến 31 tháng 12 năm...

| TT | Trình độ chuyên môn | Nhân lực y tế tại Trạm | | | Nhân lực y tế thôn bản | | |
|----|------------------------------------|------------------------|----------|------------------|------------------------|----------|------------------|
| | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Nữ | Dân tộc thiểu số | | Nữ | Dân tộc thiểu số |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | |
| 1 | Sau đại học y khoa | | | | | | |
| 2 | Bác sĩ | | | | | | |
| 3 | YTCC (Đại học và sau đại học) | | | | | | |
| 4 | Điều dưỡng đại học và sau đại học | | | | | | |
| 5 | KTV y đại học và sau đại học | | | | | | |
| 6 | Hộ sinh đại học | | | | | | |
| 7 | Y sĩ | | | | | | |
| | Trđ: Y sĩ sản nhi | | | | | | |
| 8 | KTV Cao đẳng và Trung học Y | | | | | | |
| 9 | Điều dưỡng Cao đẳng và trung học Y | | | | | | |
| 10 | Hộ sinh cao đẳng và trung học | | | | | | |
| 11 | Sau đại học dược | | | | | | |
| 12 | Đại học dược | | | | | | |
| 13 | Cao đẳng và trung cấp dược | | | | | | |
| 14 | Cô đỡ thôn bản | | | | | | |
| 15 | Cộng tác viên dân số | | | | | | |
| 16 | Nhân lực y tế khác | | | | | | |

Mục đích:

Là cơ sở để tính toán các chỉ tiêu phục vụ đánh giá tình hình cán bộ y tế phục vụ nhân dân trong xã. Số liệu về nhân lực y tế còn là căn cứ để xây dựng kế hoạch đào tạo, phân bổ nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trong xã.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần. Lấy số có mặt đến 31 tháng 12 hàng năm

Cách tổng hợp và ghi chép:

Thống kê toàn bộ nhân lực y tế đang hoạt động trong xã, phường, bao gồm trạm y tế và y tế thôn bản.

Về trình độ chuyên môn: Tính theo bằng cấp cao nhất, ví dụ 1 người có bằng là bác sĩ, lại có bằng là thạc sĩ thì tính 1 bằng cao nhất là thạc sĩ. Trong trường hợp 1 người có 2 hoặc 3 bằng ngang nhau thì chỉ tính 1 bằng mà bằng đó sử dụng nhiều nhất trong công việc thường ngày.

Cột 1: Số thứ tự đã in sẵn

Cột 2: Trình độ chuyên môn của nhân lực y tế đã in sẵn

Cột 3 đến cột 5 (nhân lực của trạm y tế): Ghi tổng số nhân lực của trạm tương ứng với trình độ chuyên môn tại cột 2. Cột 3: Ghi tổng số; Cột 4: Ghi số nhân lực của trạm là nữ và Cột 5: Ghi số nhân lực của trạm thuộc dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc kinh).

Từ Cột 6 đến Cột 8 (Nhân lực y tế thôn bản): Ghi số nhân lực y tế thôn bản có hoạt động tương tự như nhân lực của trạm y tế. Cột 6: ghi tổng số, cột 7: ghi số nhân viên y tế thôn bản là nữ và cột 8: ghi số nhân viên y tế thôn bản không phải là dân tộc kinh.

Nguồn số liệu: Danh sách cán bộ trạm y tế, danh sách cộng tác viên dân số và danh sách cán bộ y tế thôn bản.

Biểu: 3/BCX

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ VÀ TRẺ EM

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

| ST T | TÊN CHỈ TIÊU | Tổng số | Trong đó | | | |
|-----------|--|------------|------------|---|--------------|--------|
| | | | Tại TYT | | CSYT khác | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | 5 | |
| I | Chăm sóc sức khỏe bà mẹ: | | | | | |
| 1 | Phụ nữ mới có thai | | | | | |
| 2 | Trđ: - Vị thành niên | | | | | |
| 3 | Tổng số lượt khám thai | | | | | |
| 4 | Trđ: - Số lượt XN protein niệu | | | | | |
| 5 | Số phụ nữ đẻ | | | | | |
| 5,1 | Trđ: - Số đẻ tuổi vị thành niên | | | | | |
| 5,2 | - Số được KT ≥ 4 lần trong 3 thời kỳ | | | | | |
| 5,3 | - Số được XN viêm gan B trong lần mang thai này | | | | | |
| 5,4 | - Số được XN Giang mai trong lần mang thai này | | | | | |
| 5,5 | - Số XN HIV trước và trong lần mang thai này | | | | | |
| 5,6 | - Số có kết quả khẳng định nhiễm HIV | | | | | |
| 5,7 | Trđ: + Số được khẳng định trong thời kỳ mang thai | | | | | |
| 5,8 | - Số được XN đường huyết | | | | | |
| 5,9 | - Số được CB có kỹ năng đỡ | | | | | |
| 6 | Số được cấp giấy chứng sinh | | | | | |
| 7 | Tổng số bà mẹ/TSS được chăm sóc tuần đầu tại nhà | | | | | |
| 8 | Tổng số bà mẹ/TSS được chăm sóc từ tuần 2 đến hết 6 tuần tại nhà | | | | | |
| 9 | Số mắc và tử vong do tai biến sản khoa | M | T V | M | T V | M V |
| 9,1 | Trđ: - Băng huyết | | | | | |
| 9,2 | - Sản giật | | | | | |
| 9,3 | - Uốn ván sơ sinh | | | | | |
| 9,4 | - Vỡ tử cung | | | | | |
| 9,5 | - Nhiễm trùng | | | | | |
| 9,6 | - Tai biến do phá thai | | | | | |
| 9,7 | - Tai biến khác | | | | | |
| II | Khám chữa phụ khoa, sàng lọc ung thư cổ tử cung, thực hiện BPTT và phá thai | | | | | |
| 1 | Tổng số lượt khám phụ khoa | | | | | |
| 1,1 | Trđ: - Số áp dụng VIA/VILI | | | | | |
| 1,2 | + Số có kết quả dương tính | | | | | |
| 1,3 | + Số có kết quả nghi ngờ | | | | | |
| 1,4 | - Số được lấy mẫu bệnh phẩm gửi tuyến trên XN TB | | | | | |
| 1,5 | - Số được lấy mẫu bệnh phẩm gửi tuyến trên XN HPV | | | | | |

| | | | | |
|------------|--|--|--|--|
| 2 | Tổng số lượt chữa phụ khoa | | | |
| 3 | Tổng số lượt người mới thực hiện các BPTT | | | |
| 3,1 | Trđ: - Số mới đặt dụng cụ tử cung | | | |
| 3,2 | - Số mới dùng thuốc tiêm tránh thai | | | |
| 3,3 | - Số mới dùng thuốc cấy tránh thai | | | |
| 3,4 | - Số mới triệt sản | | | |
| 3,5 | Trđ: + nam | | | |
| 4 | Tai biến sử dụng BPTT | | | |
| 5 | Số phá thai | | | |
| 5,1 | Trđ: - ≤ 7 tuần | | | |
| 5,2 | - Vị thành niên | | | |
| 6 | Tai biến do phá thai | | | |
| III | Chăm sóc sức khỏe trẻ em | | | |
| 1 | Trẻ đẻ ra sống | | | |
| 1,1 | Trđ: - nữ | | | |
| 2 | Số trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu sớm trong và ngay sau đẻ (EENC) | | | |
| 3 | Số trẻ đẻ non | | | |
| 4 | Số trẻ bị ngạt | | | |
| 5 | Trẻ sơ sinh được cân | | | |
| 6 | Trẻ sơ sinh có trọng lượng < 2500 gram | | | |
| 7 | Trẻ sơ sinh có trọng lượng > 4000 gram | | | |
| 8 | Số được tiêm vitamin K ₁ | | | |
| 9 | Tử vong thai nhi từ 22 tuần tuổi thai đến khi đẻ | | | |

Mục đích:

Đánh giá hoạt động chăm sóc SKSS, chăm sóc SKTE của xã. Cung cấp số liệu phục vụ xây dựng kế hoạch và điều hành các hoạt động chăm sóc SKBMTE và KHHGD. Tính toán các chỉ tiêu về chăm sóc trước, trong và sau sinh; Tỷ suất sinh thô; Tỷ lệ chấp nhận biện pháp tránh thai và tỷ lệ chăm sóc trẻ em.

Kỳ báo cáo: 3,6,9 và 12 tháng.

Cách tổng hợp và ghi chép: Chỉ điền vào các ô trống trong biểu, có nghĩa nơi nào cung cấp dịch vụ nơi đó tổng hợp.

Biểu gồm 5 cột:

Cột 1 (số thứ tự): Đã được in sẵn trong biểu

Cột 2 (tên chỉ tiêu): Là những thông tin cần thu thập và tổng hợp.

Cột 3 (tổng số): cột 3 = cột 4 + cột 5

Cột 4 (trạm y tế xã/phường): Ghi các thông tin cung cấp dịch vụ y tế do TYT thực hiện

Cột 5 (CSYT khác): Ghi các trường hợp cung cấp dịch vụ tại các cơ sở y tế khác ngoài trạm y tế.

Phần I- Chăm sóc sức khỏe bà mẹ

Hoạt động chăm sóc sức khỏe BM gồm có 6 nhóm chỉ tiêu cần thu thập

1. Số phụ nữ có thai: Ghi số phụ nữ mới có thai của xã/phường trong thời kỳ báo cáo vào cột 3.

2. Trong đó vị thành niên có thai: Ghi số phụ nữ từ 10-19 tuổi có thai của xã/phường vào cột 3.

3. Tổng số lượt khám thai: Ghi số lượt khám thai do TYT thực hiện vào cột 4. Cột 3 = tổng số lượt khám thai tại trạm y tế và số lượt cán bộ y tế đến khám thai tại nhà.

4. Ghi số lượt phụ nữ khám thai được xét nghiệm protein niệu vào cột 4. Cột 3 = cột 4

5. Số phụ nữ đẻ: Ghi số PN đẻ tại trạm vào cột 4. Cột (3) tổng số = số PN đẻ tại trạm + số PN đẻ ngoài cơ sở y tế (tại nhà, nương rẫy, đẻ rơi, đẻ trên đường đi...). Số PN đẻ tại các cơ sở y tế khác ghi vào cột 5 (nếu trạm có nhu cầu thống kê số liệu này).

Lưu ý: Cột 3 không phải là tổng 4 + 5

5.1. Trong đó Số đẻ tuổi vị thành niên: Ghi số đẻ tuổi vị thành niên tại trạm vào cột 4. Cột (3) tổng số = số vị thành niên đẻ tại trạm + số vị thành niên đẻ ngoài cơ sở y tế. Số vị thành niên đẻ tại các cơ sở y tế khác ghi vào cột 5 (nếu trạm có nhu cầu thống kê số liệu này). **Lưu ý: Cột 3 không phải là tổng 4 + 5**

5.2. Phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ: Cột 4 ghi số PN đẻ tại trạm đã được khám thai từ 4 lần trở lên. Cột 3 (tổng số) = số PN đẻ tại trạm được khám thai ≥ 4 lần + số PN đẻ tại nhà được khám thai ≥ 4 lần. Cột 5 ghi số PN đẻ tại cơ sở y tế khác được khám thai ≥ 4 lần (nếu trạm có nhu cầu thống kê số liệu này). **Lưu ý: Cột 3 không phải là tổng 4 + 5**

5.3. Số xét nghiệm viêm gan B: Ghi số phụ nữ đẻ được xét nghiệm viêm gan B trong lần mang thai này vào cột 4. Cột 3 = cột 4.

5.4. Số xét nghiệm Giang mai: Ghi tương tự như xét nghiệm viêm gan B.

5.5. Số phụ nữ đẻ được xét nghiệm HIV trước và trong khi mang thai của lần đẻ này: Ghi các trường hợp đẻ tại trạm được xét nghiệm HIV trước khi mang thai và trong thời gian mang thai vào cột 4. Cột 3 = cột 4

5.6. Ghi số có kết quả khẳng định nhiễm HIV vào cột 4. Cột 3 = cột 4

5.7 Trong đó PN có thai có kết quả khẳng định nhiễm HIV vào cột 4. Cột 3 = cột 4.

5.8 Số phụ nữ đẻ được XN đường huyết vào cột 4. Cột 3 = cột 4

5.9. Số phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ. Cán bộ có kỹ năng, theo Tuyên bố chung của Tổ chức Y tế Thế giới, Hiệp hội Sản phụ khoa quốc tế và Liên đoàn Hộ sinh quốc tế năm 2004 (A joint statement by WHO, ICM and FIGO 2004), người đỡ đẻ có kỹ năng là những cán bộ y tế được thẩm định chất lượng (bác sỹ, y sỹ, hộ sinh), được đào tạo và đạt tới mức thuần thục những kỹ năng để có thể xử trí được các trường hợp chăm sóc trước, trong và sau sinh bình thường, phát hiện và xử trí hoặc chuyển tuyến những ca tai biến ở bà mẹ, thai nhi và trẻ sơ sinh lên tuyến cao hơn. Để dễ dàng cho việc tổng hợp số liệu số PN đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ, bao gồm các trường hợp đẻ do bác sỹ, y sỹ sản nhi và hộ sinh đỡ.

Cột 4 ghi số PN đẻ tại trạm được cán bộ có kỹ năng đỡ. Cột 3 (tổng số) = số PN đẻ tại trạm được CB có KN đỡ + số PN đẻ tại nhà được CB có KN đỡ.

6. Tổng số trẻ được cấp giấy chứng sinh

7 và 8. Chăm sóc sau sinh:

Số bà mẹ/trẻ SS được chăm sóc tại nhà trong vòng tuần đầu sau khi về nhà và từ tuần thứ 2 sau khi về nhà đến hết 6 tuần ghi vào cột 3 tại các dòng tương ứng. (Lưu ý: tổng số được chăm sóc sau sinh bao gồm cả số đẻ tại trạm và số đẻ ở nơi khác được chăm sóc sau sinh)

9. Số mắc và tử vong do tai biến sản khoa:

9.1 - 9.7 Ghi số mắc và số tử vong do các tai biến sản khoa tại trạm y tế và tại nhà vào các cột tương ứng với từng tai biến. *Lưu ý: Tai biến phá thai bao gồm: chảy máu, chấn thương đường sinh dục, rách cổ tử cung, thủng tử cung, nhiễm khuẩn, ứ đọng máu, v.v...*

Nguồn số liệu: trong Sổ Đẻ A4/CSYT, Sổ Phá thai A5.2/CSYT và Sổ Theo dõi tử vong A6/TYT.

Phần II- Khám chữa phụ khoa, sàng lọc ung thư cổ tử cung (UTCTC), thực hiện biện pháp tránh thai và phá thai

1. Tổng số lượt khám phụ khoa:

Khái niệm Lượt khám phụ khoa: là số lượt người phụ nữ được thầy thuốc hoặc nữ hộ sinh thăm khám nhằm phát hiện các bệnh về phụ khoa.

- Ghi số các trường hợp được khám phụ khoa tại trạm y tế xã/phường vào cột 4.

- Trong trường hợp khoa sản bệnh viện hoặc khoa CSSKSS quận/huyện về xã/phường khám thì cũng được ghi vào sổ khám bệnh và tổng hợp số liệu vào khám phụ khoa của trạm y tế xã/phường.

- Trường hợp cán bộ trạm y tế xã/phường đến khám phụ khoa tại nhà cũng được tổng hợp vào biểu này và ghi ở cột 4.

- Không tính các trường hợp khám phụ khoa định kỳ hoặc khám phòng khám tư nhân nhân ngày lễ, tết. Những trường hợp này ghi vào biểu mẫu khám dự phòng/biểu mẫu khám của hệ thống y tế tư nhân.

1.1. Số áp dụng VIA/VILI: Ghi số lượt người được sàng lọc UTCTC bằng nghiệm pháp Quan sát cổ tử cung với axit axetic (VIA) hoặc Lugol (VILI) tại trạm y tế xã

1.2. Số có kết quả (+): Ghi số lượt người có kết quả VIA/Lugol (+)

1.3. Số có kết quả nghi ngờ: Ghi số lượt người có kết quả VIA/Lugol nghi ngờ

1.4. Số được lấy mẫu bệnh phẩm gửi tuyến trên để xét nghiệm tế bào: Ghi số lượt người được lấy mẫu bệnh phẩm âm đạo/cổ tử cung gửi tuyến trên để xét nghiệm tế bào học cổ tử cung

1.5. Số được lấy mẫu bệnh phẩm gửi tuyến trên để xét nghiệm HPV: Ghi số lượt người được lấy mẫu bệnh phẩm âm đạo/cổ tử cung gửi tuyến trên để xét nghiệm xét nghiệm ADN vi rút HPV

2. Tổng số lượt chữa phụ khoa: Là số lượt phụ nữ mắc bệnh phụ khoa được điều trị bao gồm điều trị nội, ngoại trú kể cả các trường hợp cho đơn về điều trị tại nhà.

Nguồn số liệu: Số khám bệnh (A1/CSYT)

3. Tổng số lượt người mới thực hiện các biện pháp tránh thai

Ghi tổng số người mới thực hiện các biện pháp tránh thai trong kỳ do Trạm y tế xã cung cấp.

3.1 - 3.5 Ghi các phương pháp vào dòng và cột tương ứng

4. Số tai biến do thực hiện BPTT: Ghi số các trường hợp bị tai biến sau khi thực hiện BPTT đến khám và điều trị tại trạm y tế.

Nguồn số liệu: Số thực hiện biện pháp tránh thai (A5.1/CSYT).

5. Số phá thai: Ghi tổng số phá thai

5.1. Ghi số phá thai ≤ 7 tuần

5.2. Trong đó vị thành niên: Ghi số phụ nữ từ 15-19 tuổi phá thai

6. Ghi số tai biến do phá thai

Nguồn số liệu: Số phá thai (A5.2/CSYT) của trạm y tế.

Phần III-Chăm sóc sức khỏe trẻ em

1. Trẻ đẻ ra sống: Ghi số trẻ đẻ ra sống theo nơi đẻ vào các cột tương ứng như TYT xã/phường, tại nhà và đẻ rơi, đẻ trên đường đi.

1.1. Trong đó nữ: Ghi số trẻ đẻ ra sống là nữ vào các cột tương ứng.

2. Số trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu sớm trong và ngay sau đẻ (EENC)

Khái niệm: xem tại hướng dẫn cách ghi Sổ Đẻ

3. Số trẻ đẻ non: Khái niệm: xem tại hướng dẫn cách ghi Sổ Đẻ.

4. Số trẻ bị ngạt: Ghi tương tự như Trẻ đẻ sống vào các cột tương ứng (Khái niệm: xem tại hướng dẫn cách ghi Sổ Đẻ).

5. Trẻ sơ sinh được cân: Ghi số trẻ đẻ ra được cân ngay giờ đầu vào các cột tương ứng với nơi đẻ.

6. Trẻ sơ sinh có trọng lượng < 2500gram: Ghi số trẻ đẻ ra được cân ngay giờ đầu có trọng lượng <2500gram.

7. Trẻ sơ sinh có trọng lượng > 4000gram: Ghi số trẻ đẻ ra được cân ngay giờ đầu có trọng lượng > 4000gram.

8. Số trẻ được tiêm vitamin K₁: Ghi tổng số trẻ sơ sinh được tiêm vitamin K₁ ngay sau khi sinh tại trạm y tế.

9. Tử vong thai nhi từ 22 tuần tuổi thai đến khi đẻ

Nguồn số liệu: Sổ đẻ A4/CSYT và sổ theo dõi tử vong A6/TYT

Biểu: 4/BCX

HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo 3,6,9 và 12 tháng

| TT | Chi tiêu | Số lượng |
|-----|---|----------|
| 1 | 2 | 3 |
| 1 | Tổng số giường được BHYT thanh toán | |
| 2 | Tổng số lượt khám bệnh | |
| 2.1 | Trđ: Nữ | |
| 2.2 | Số lượt khám bệnh cho bệnh nhân BHYT | |
| 2.3 | Số lượt khám bệnh bằng YHCT/kết hợp YH hiện đại | |
| 2.4 | Số lượt khám bệnh cho Trẻ em <15 tuổi | |
| 3 | Tổng số lượt khám dự phòng | |
| 4 | Tổng số lần xét nghiệm | |
| 5 | Tổng số lần siêu âm | |
| 6 | Tổng số lượt điều trị nội trú | |
| 7 | Tổng số ngày điều trị nội trú | |
| 8 | Tổng số bệnh nhân chuyển tuyến | |

Mục đích:

Đánh giá tình hình hoạt động khám chữa bệnh của trạm y tế và tình hình sức khỏe của nhân dân trong xã. Là cơ sở để tính toán các chỉ số phục vụ đánh giá tình hình thực hiện tiêu chí quốc gia về y tế xã như: Khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền hoặc kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại. Tình hình khám chữa bệnh cho các đối tượng có BHYT, khám chữa bệnh cho trẻ em .v.v...

Kỳ báo cáo: 3, 6, 9 và 12 tháng.

Cách tổng hợp và ghi chép:

I. Trạm y tế

1. Tổng số giường: Ghi tổng số giường của trạm được BHYT thanh toán tại thời điểm báo cáo vào cột 3.

2. Tổng số lượt khám bệnh: Ghi tổng số khám bệnh tại trạm và số lần cán bộ trạm đến khám tại nhà vào cột 3 (Khái niệm lần khám bệnh xem sổ A1/CSYT.

- 2.1. Trong đó nữ: Tổng số lượt khám bệnh là nữ.
- 2.2. Ghi số lượt khám chữa bệnh của bệnh nhân có BHYT
- 2.3. Ghi số lượt khám chữa bệnh bằng Y học cổ truyền hoặc kết hợp giữa YHCT và YHHĐ.

2.4. Ghi số lượt khám bệnh cho trẻ em <15 tuổi.

3. Tổng số lượt khám dự phòng: Ghi tổng số lần khám sức khỏe định kỳ hoặc khám SK theo chương trình.

Khám dự phòng bao gồm: khám sức khỏe định kỳ hoặc khám SK theo chương trình như khám nha học đường, khám mắt hột, khám phụ khoa, khám của các chương trình, khám cho phụ nữ nhân ngày 8-3 hàng năm hoặc khám cho trẻ em nhân ngày tết thiếu nhi, khám nghĩa vụ quân sự, khám sức khỏe cho các cụ lão thành cách mạng v.v...

4. Số lần xét nghiệm: Mỗi chỉ số cụ thể theo chỉ định của bác sỹ được tính là một lần xét nghiệm. Riêng xét nghiệm máu ngoại vi (công thức máu); tổng phân tích nước tiểu chỉ tính 1 lần xét nghiệm).

5. Số lượt siêu âm: Ghi số lần siêu âm theo chỉ định của y bác sỹ.

6. Tổng số lượt điều trị nội trú

7. Tổng số ngày điều trị nội trú

8. Số bệnh nhân chuyển tuyến: Ghi số lượng bệnh nhân nặng, quá khả năng của trạm phải chuyển tuyến trên.

Nguồn số liệu: Sổ khám bệnh A1/CSYT, các phiếu xét nghiệm của trạm.

Biểu: 5/BCX

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

| TT | Tên bệnh | Nhóm | Mã số theo ICD-10 | Mắc | Tử vong |
|----|---|------|-------------------|-----|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Bạch hầu | B | A36 | | |
| 2 | Bệnh do liên cầu lợn ở người | B | B95 | | |
| 3 | Bệnh do vi rút Adeno | B | B30 | | |
| 4 | Cúm | B | J10, 11 | | |
| 5 | Cúm A(H5N1) | A | J09 | | |
| 6 | Dại | B | A82 | | |
| 7 | Dịch hạch | A | A20 | | |
| 8 | Ho gà | B | A37 | | |
| 9 | Ly amíp | B | A06 | | |
| 10 | Ly trực trùng | B | A03 | | |
| 11 | Quai bị | B | B26 | | |
| 12 | Rubella (Rubeon) | B | B06 | | |
| 13 | Sởi | B | B05 | | |
| 14 | Sốt rét | B | B50 | | |
| 15 | Sốt xuất huyết Dengue | B | A90/A91 | | |
| 16 | Tả | A | A00 | | |
| 17 | Tay - chân - miệng | B | B08.4 | | |
| 18 | Than | B | A22 | | |
| 19 | Thương hàn | B | A01 | | |
| 20 | Thủy đậu | B | B01 | | |
| 21 | Tiêu chảy | B | A09 | | |
| 22 | Uốn ván sơ sinh | B | A33 | | |
| 23 | Uốn ván khác | B | A35 | | |
| 24 | Viêm gan vi rút A | B | B15 | | |
| 25 | Viêm gan vi rút B | B | B16 | | |
| 26 | Viêm gan vi rút C | B | B17.1 | | |
| 27 | Viêm gan vi rút khác (không phải A,B,C hoặc không định rõ tip vi rút) | B | B19 | | |
| 28 | Viêm màng não do não mô cầu | B | A39 | | |
| 29 | Viêm não Nhật Bản | B | A83.0 | | |
| 30 | Viêm não vi rút khác | B | A85 | | |
| 31 | Xoắn khuẩn vàng da (Leptospira) | B | A27 | | |
| 32 | Khác | | | | |

Mục đích:

Đánh giá xu hướng bệnh tật và tử vong trên địa bàn xã, đặc biệt là bệnh truyền nhiễm gây dịch. Phân tích tác động của công tác dự phòng và môi trường tới sự diễn biến của các bệnh truyền nhiễm. Xây dựng kế hoạch can thiệp kịp thời nhằm giảm mắc và tử vong do các bệnh trên.

Kỳ báo cáo: 3, 6, 9 và 12 tháng.

Cách tổng hợp và ghi chép:

Tổng hợp số mắc và tử vong theo thông tư 54/2015/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2015 trên địa bàn xã, dù được phát hiện, điều trị hay tử vong ở đâu.

Những bệnh truyền nhiễm gây dịch mà trạm y tế không có khả năng chẩn đoán, phải gửi các mẫu xét nghiệm lên tuyến trên, khi có kết quả xác định thì trung tâm y tế huyện phải thông báo cho trạm y tế xã. Tương tự như vậy các trường hợp mắc, tử vong các bệnh truyền nhiễm gây dịch được phát hiện, điều trị ở các cơ sở y tế tuyến trên hoặc ở các địa bàn ngoài xã thì trung tâm y tế huyện cũng phải thông báo cho trạm y tế. Như vậy trạm y tế xã phải tổng hợp số liệu về tình hình mắc và tử vong các bệnh truyền nhiễm gây dịch do trạm y tế xã phát hiện, điều trị và số mắc, tử vong do trung tâm y tế huyện thông báo.

Cột 1, cột 2, cột 3 và 4 đã in sẵn theo danh mục bệnh ở Biểu mẫu 6 của thông tư 54/2015/TT-BYT

Cột 5 (mắc): Ghi số trường hợp mắc từng loại bệnh.

Cột 6 (tử vong): Ghi số tử vong do bệnh truyền nhiễm gây dịch tương ứng với từng bệnh đã ghi trong cột 2.

Nguồn số liệu: Sổ khám bệnh (A1/CSYT); Sổ theo dõi tử vong (A6/TYT) và các thông báo bệnh truyền nhiễm gây dịch của trung tâm y tế huyện và báo cáo của y tế thôn bản.

Chú ý: Số liệu về các bệnh truyền nhiễm phải được báo cáo thống nhất với số liệu gửi cho khoa y tế dự phòng thuộc Trung tâm Y tế Quận/ Huyện.

Biểu: 6/BCX

HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG SỐT RÉT, HIV/AIDS, TAI NẠN THƯƠNG TÍCH VÀ SỨC KHỎE TÂM THẦN

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

| TT | Nội dung | Số lượng |
|------------|--|----------|
| 1 | 2 | 3 |
| I | Phòng chống sốt rét | |
| 1 | Tổng số bệnh nhân SR mới phát hiện | |
| 2 | Số BN tử vong do sốt rét | |
| II | Phòng chống HIV/AIDS | |
| 1 | Số ca nhiễm HIV mới phát hiện | |
| | Trđ: Nữ | |
| 2 | Số hiện nhiễm HIV được phát hiện | |
| | Trđ: Nữ | |
| 3 | Số hiện nhiễm HIV được phát hiện trong nhóm tuổi 15-49 | |
| | Trđ: Nữ | |
| 4 | Số hiện mắc AIDS được quản lý | |
| III | Tai nạn thương tích | |
| 1 | Tai nạn giao thông | |
| 2 | Đuối nước | |
| 3 | Tự tử | |
| 4 | Tai nạn lao động | |
| 5 | Ngộ độc | |
| 6 | Tai nạn khác | |
| IV | Sức khỏe tâm thần | |
| 1 | Số BN động kinh | |
| | Số BN được quản lý | |
| | Số BN mới phát hiện | |
| 2 | Số BN tâm thần phân liệt | |
| | Số BN được quản lý | |
| | Số BN mới phát hiện | |

Mục đích: Đánh giá hoạt động của các chương trình y tế quốc gia trong việc thực hiện mục tiêu phòng chống sốt rét, HIV/AIDS, tai nạn thương tích và sức khỏe tâm thần.

Kỳ báo cáo: 3, 6, 9 và 12 tháng.

Cách tổng hợp và ghi chép: Biểu gồm: 4 cột

Phần I. Phòng chống sốt rét: 02 chỉ tiêu

1. Số bệnh nhân sốt rét mới phát hiện: Ghi tổng số người mới phát hiện vào cột 3.

2. Số bệnh nhân tử vong do SR: Ghi tổng số chết do sốt rét vào cột 3.

Tất cả số liệu báo cáo trong biểu này phải thống nhất với số liệu báo cáo khoa y tế dự phòng của Trung tâm y tế Quận/huyện.

Nguồn số liệu: Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân Sốt rét (A7/TYT)

Phần II. Phòng chống HIV/AIDS

1. Số ca nhiễm HIV mới phát hiện: Ghi số ca mới phát hiện trong kỳ báo cáo vào cột 3

Trong đó: Nữ

2. Số nhiễm HIV được quản lý: Ghi số người nhiễm HIV đã được phát hiện và đang quản lý đến thời điểm báo cáo

Trong đó: Nữ

3. Số nhiễm HIV được quản lý trong nhóm tuổi 15-49 tuổi: Ghi số nhiễm HIV tuổi từ 15-49 đang được quản lý tại xã có đến thời điểm báo cáo.

Trong đó: Nữ

4. Số hiện mắc AIDS được quản lý đến thời điểm báo cáo

Trong đó: Nữ

Nguồn số liệu: Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân HIV tại cộng đồng (A10/TYT)

III. Phòng chống tai nạn thương tích

Cột 1 (số thứ tự): Đã được đánh số theo loại TNTT.

Cột 2 (tên TNTT): Thống kê một số TNTT như đã ghi trong biểu.

Cột 3 (mắc): Ghi số mắc TNTT theo từng loại TNTT đến TYT.

Nguồn số liệu: Sổ khám bệnh A1/CSYT.

Phần IV. Sức khỏe tâm thần

Tổng hợp 2 loại bệnh tâm thần chính là: Động kinh và tâm thần phân liệt.

1. Số hiện mắc động kinh: Ghi số người hiện mắc động kinh được quản lý có đến thời điểm báo cáo. Riêng số mới phát hiện ghi tổng số mới phát hiện trong kỳ báo cáo.

2. Số người hiện mắc bệnh tâm thần phân liệt được quản lý và số mới phát hiện: Ghi tương tự như hiện mắc bệnh động kinh.

Nguồn số liệu: Sổ theo dõi, quản lý bệnh Tâm thần tại cộng đồng (A8/TYT)

Số liệu về mắc và tử vong do Lao, Phong, hoa liễu sẽ thu thập từ các cơ sở y tế tuyến Quận/Huyện.

Biểu: 7/BCX

HOẠT ĐỘNG PHÁT HIỆN, QUẢN LÝ ĐIỀU TRỊ BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

| TT | Chỉ tiêu | Số lượng | Ghi chú |
|------------|--|----------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | Tăng huyết áp | | |
| 1) | Tổng số người tăng huyết áp được phát hiện (cộng dồn) | | |
| 2) | Trong đó số mới được phát hiện trong kỳ báo cáo | | |
| 3) | Số bệnh nhân đang quản lý tại trạm y tế | | |
| 4) | Số BN đang được khám và cấp thuốc tại TYT | | |
| 5) | Trong đó: số bệnh nhân đạt huyết áp mục tiêu | | |
| II | Bệnh đái tháo đường | | |
| 1) | Tổng số người mắc đái tháo đường được phát hiện (cộng dồn) | | |
| 2) | Trong đó số mới được phát hiện trong kỳ báo cáo | | |
| 3) | Số bệnh nhân đang quản lý tại trạm y tế | | |
| 4) | Số BN đang được khám và cấp thuốc tại TYT | | |
| 5) | Trong đó: số bệnh nhân đạt đường huyết mục tiêu | | |
| III | Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản | | |
| 1) | Tổng số người trên địa bàn được phát hiện bệnh (cộng dồn) | | |
| 2) | Trong đó số mới được phát hiện trong kỳ báo cáo | | |
| 3) | Số bệnh nhân đang quản lý tại trạm y tế | | |
| 4) | Số BN đang được khám và cấp thuốc tại TYT | | |
| 5) | Trong đó: số bệnh nhân điều trị có hiệu quả | | |

Mục đích: Tổng hợp kết quả hoạt động phát hiện, quản lý điều trị một số bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng. Các thông tin này làm cơ sở xây dựng kế hoạch và thực hiện hoạt động phòng chống các bệnh không lây nhiễm tại các tuyến, đồng thời tiếp nhận, quản lý người bệnh đã được điều trị ổn định ở tuyến trên.

Kỳ báo cáo: 3, 6, 9 và 12 tháng.

Cách tổng hợp và ghi chép: Biểu gồm: 4 cột

Ghi chép tổng hợp số liệu cho 3 bệnh không lây nhiễm phổ biến là tăng huyết áp, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản. Mỗi nhóm bệnh không lây nhiễm tổng hợp theo 5 chỉ tiêu

1. *Tổng số người mắc bệnh được phát hiện:* Tất cả những người sống trên địa bàn (xã) đã được chẩn đoán phát hiện bệnh (theo hướng dẫn chẩn đoán), bao gồm những bệnh nhân được trạm y tế chẩn đoán hoặc các cơ sở y tế khác chẩn đoán (ví dụ như bệnh viện huyện, trung tâm y tế huyện, bệnh viện tỉnh...). Số liệu này được tổng

hợp từ nhiều nguồn và được ghi vào sổ A12.1/TYT, A12.2/TYT, A12.3/TYT hoặc hồ sơ sức khỏe cá nhân điện tử.

2. *Số mới được phát hiện trong kỳ báo cáo:* Số người mắc bệnh mới được chẩn đoán phát hiện trong kỳ báo cáo

3. *Số bệnh nhân đang quản lý tại trạm y tế:* Là những bệnh nhân đang có hồ sơ quản lý điều trị tại trạm y tế và trong vòng 3 tháng qua có ít nhất 1 lần đến trạm y tế để khám và lĩnh thuốc điều trị.

Hồ sơ quản lý điều trị bao gồm: bệnh án điều trị ngoại trú (giấy hoặc điện tử); hoặc sổ theo dõi kết quả điều trị do các chương trình ban hành (mỗi bệnh nhân một trang); hoặc các sổ sách, hồ sơ, giấy tờ khác có theo dõi, ghi chép về diễn biến các lần khám và cấp thuốc của bệnh nhân tại TYT (ví dụ như bệnh nhân tăng huyết áp thì tối thiểu có ghi số đo huyết áp và thuốc đã sử dụng cho mỗi lần đến khám).

4. *Số bệnh nhân được khám và cấp thuốc tại trạm y tế trong tháng vừa qua:* Số bệnh nhân đến trạm y tế để khám và lĩnh thuốc ít nhất 1 lần trong tháng vừa qua trong tổng số bệnh nhân đang quản lý tại trạm. Không tính những trường hợp đang quản lý tại trạm nhưng tháng vừa rồi không đến khám lĩnh thuốc.

(Ví dụ: Báo cáo Quý I thì số bệnh nhân được khám và cấp thuốc tại trạm y tế được tính khi bệnh nhân được cấp thuốc vào tháng cuối cùng của Quý đó (tháng 3)).

5. *Số bệnh nhân điều trị đạt hiệu quả (với tăng huyết áp là đạt huyết áp mục tiêu, với đái tháo đường là đạt đường máu mục tiêu, với BPTNMT là điều trị có hiệu quả):* Chỉ tính số bệnh nhân điều trị hiệu quả trong tổng số bệnh nhân đang quản lý tại trạm và đã đến khám lĩnh thuốc trong tháng vừa qua tại trạm y tế.

Nguồn số liệu: Sổ Quản lý bệnh không lây nhiễm A12.1/TYT, A12.2/TYT, A12.3/TYT; hồ sơ quản lý điều trị ngoại trú tại trạm y tế, hồ sơ sức khỏe cá nhân.

TÌNH HÌNH TỬ VONG TẠI CỘNG ĐỒNG

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

| Mã VN | Tên bệnh | Mã ICD 10 | Tử vong chung | | Từ 0 - <28 ngày tuổi | | từ 28 ngày tuổi - <1 tuổi | | Từ 1 - <5 tuổi | | Từ 5 - <10 tuổi | | Từ 10 - <15 tuổi | | Từ 15 - <20 tuổi | | Từ 20 - <30 tuổi | | Từ 30 - <40 tuổi | | Từ 40 - <50 tuổi | | Từ 50 - <60 tuổi | | Từ 60 - <70 tuổi | | ≥70 tuổi | | TV mẹ |
|---|--|--|---------------|----|----------------------|----|---------------------------|----|----------------|----|-----------------|----|------------------|----|------------------|----|------------------|----|------------------|----|------------------|----|------------------|----|------------------|----|----------|----|-------|
| | | | Tổng số | Nữ | Chung | Nữ | Chung | Nữ | Chung | Nữ | Chung | Nữ | Chung | Nữ | Chung | Nữ | Chung | Nữ | Chung | Nữ | Chung | Nữ | Chung | Nữ | Chung | Nữ | Chung | Nữ | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 |
| TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I. Bệnh nhiễm trùng và kí sinh trùng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhiễm trùng huyết | A40-A41 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Viêm phổi | J18 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp tính khác trừ viêm phổi | J00-J22 (Trừ J18) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Tử vong liên quan đến HIV/AIDS | B20-B24 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Các bệnh tiêu chảy | A00-A09 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Sốt rét | B50-B54 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Viêm não và màng não | A39; G00-G05 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Uốn ván trừ uốn ván sơ sinh | A33-A35 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Lao phổi | A15-A16 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Lao các cơ quan khác | A18 trừ lao phổi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Viêm gan vi rút | B15-B19 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Viêm gan các loại khác | K72, K73, K75 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Sốt Dengue, sốt xuất huyết | A90-A91 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Tay-chân-miệng | B08 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Các bệnh nhiễm khuẩn không xác định | A17-A19; A20-A38; A42-A89; B00-B19 (trừ B08); B25-B49; B55-B99 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II. Bệnh không lây nhiễm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Ung thư | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Các khối u vùng miệng | C00-C06 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Ung thư vòm họng | C11 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Ung thư thực quản | C15 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Ung thư dạ dày | C16 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | Ung thư đại tràng | C18 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | Ung thư gan | C22 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 22 | Các ung thư khác thuộc hệ tiêu hóa | C17; C19-C21; C23-C26 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 23 | Ung thư phổi | C34 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 24 | Các ung thư khác thuộc hệ hô hấp | C30-C39; trừ C34 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 25 | Ung thư vú | C50 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 26 | Ung thư cổ tử cung | C53 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 27 | Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nữ | C51-C58; trừ C53 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 28 | Ung thư tiền liệt tuyến | C61 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 29 | Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nam | C60-C63; trừ C61 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 30 | Ung thư não | C71 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 31 | Ung thư tuyến giáp | C73 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 32 | Ung thư máu | C81-C96 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | |
|----|--|--|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|--|
| 33 | U lành tính hoặc u không biết tính chất | D37-D48 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 34 | Các bệnh ung thư khác và các ung thư không xác định | C07-C14, C40-C49, C60-D48 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bệnh nội tiết và dinh dưỡng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 34 | Thiếu máu nặng | D50-D64 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 35 | Suy dinh dưỡng nặng | E40-E46 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 36 | Đái tháo đường | E10-E14 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bệnh hệ tuần hoàn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 37 | Tăng huyết áp (Bao gồm tăng huyết áp có suy tim, ICD10= I11) | I10-I15 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 38 | Bệnh tim thiếu máu cục bộ (bao gồm Nhồi máu cơ tim) | I20-I25 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 39 | Đột quỵ (Tai biến mạch máu não) | I60-I69 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 40 | Viêm cơ tim | I40-I43 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 41 | Tâm phế mạn | I27 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 42 | Các bệnh khác của hệ tuần hoàn | I00-I09, I10-I15, I26, I28-I52, I70-I99, | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Các rối loạn hệ hô hấp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 43 | Bệnh tắc nghẽn phổi mạn tính (COPD) | J40-J44 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 44 | Hen (bao gồm cơn hen ác tính ICD10= J46) | J45-J46 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 45 | Các bệnh khác của hệ hô hấp | J00-J98, trừ J00-J22, J40-J44 và J45-J46 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Các rối loạn hệ tiêu hóa | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 46 | Bệnh cấp tính vùng bụng (Đau bụng) | R10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 47 | Xuất huyết tiêu hóa, xuất huyết dạ dày | K29 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 48 | Xơ gan | K70-K76 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 49 | Các bệnh khác của hệ tiêu hóa | K20-K92, trừ K29 và K70-K76 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Các rối loạn hệ tiết niệu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 50 | Suy thận | N17-N19 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 51 | Các bệnh khác của hệ tiết niệu | N00-N34 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Các rối loạn tâm thần và hệ thần kinh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 52 | Động kinh | G40-G41 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Các rối loạn liên quan đến thời kỳ thai nghén, sinh đẻ và hậu sản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 53 | Xuất huyết sản khoa (chảy máu trước đẻ, trong đẻ và sau đẻ) | O46, O67, O72 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 54 | Đẻ khó | O63-O66 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 |
|----|--|--|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| 55 | Các nguyên nhân khác và các nguyên nhân không xác định thuộc về mẹ | O01-O02, O20-O45, O47-O62, O68-O70, O73-O84, O86-O99 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Các nguyên nhân tử vong sơ sinh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 56 | Đẻ non | P05-P07 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 57 | Viêm phổi sơ sinh | P23-P25 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 58 | Uốn ván sơ sinh | A33 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 59 | Dị tật bẩm sinh | Q00-Q99 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 60 | Các nguyên nhân khác và các nguyên nhân chu sinh không xác định | P00-P04, P08-P15, P26-P35, P37-P94, P96 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Thai chết lưu/Thai chết trong tử cung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 61 | Thai chết lưu/Thai chết trong tử cung | P95 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 62 | Các bệnh không lây nhiễm không xác định khác | D55-D89, E00-E07, E15-E35, E50-E90, F00-F99, G06-G09, G10-G37, G50-G99, H00-H95, J30-J39, J47-J99, K00-K31, K35-K38, K40-K93, L00-L99, M00-M99, N00-N16, N20-N99, R00-R09, R11-R94 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | III. Các nguyên nhân bên ngoài gây tử vong | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 63 | Tai nạn giao thông đường bộ | V01-V89 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 64 | Ngã | W00-W19 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 65 | Tai nạn lao động và các loại thương tích khác | W20-W49 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 66 | Đuối nước | W65-W74 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 67 | Sắc/dị vật đường thở do thức ăn | W79 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 68 | Bị ngạt khói, cháy, lửa | X00-X19 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 69 | Tiếp xúc với thực vật/cây và động vật có độc (vô tình bị ngộ độc) | X20-X29 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 70 | Sốc ma túy | X42 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 71 | Ngộ độc thực phẩm | X49 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 72 | Ngộ độc và vô tình tiếp xúc với chất độc | X40-X48, trừ X42 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 73 | Tự tử | X60-X84 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 74 | Bị tấn công/ Bị đánh | X85-Y09 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 75 | Các tai nạn do thiên nhiên gây ra | X30-X39 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 76 | Biến cố do ý đồ không xác định được | Y10-Y34 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 77 | Các nguyên nhân bên ngoài gây tử vong không xác định và các nguyên nhân khác | W20-W64, W75-W99, X50-X59, Y35-Y98 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | IV. Khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 78 | Suy yếu do tuổi già (tự nhiên) | R54 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 79 | Không rõ nguyên nhân tử vong | R95-R99 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Mục đích:

Thu thập và cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời số liệu về tử vong và nguyên nhân tử vong phục vụ phân tích, đánh giá, nghiên cứu khoa học và xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, góp phần thực hiện thành công mục tiêu chiến lược của Ngành.

Thời gian báo cáo: 3, 6, 9 và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu mẫu này được thiết kế để thu thập thông tin về tử vong, bao gồm cả số lượng các trường hợp tử vong và nguyên nhân chính gây tử vong. Mỗi trường hợp tử vong đều có nguyên nhân chính gây tử vong. Nguyên nhân chính gây tử vong của từng trường hợp sẽ được ghi nhận ở sổ A6/TYT.

Nguyên nhân chính gây tử vong của các trường hợp tử vong được xếp thành 79 nguyên nhân/nhóm nguyên nhân - đây là các nguyên nhân/nhóm nguyên nhân thường gặp.

Số tử vong chung sau đó được phân tách theo giới, nhóm tuổi và tử vong mẹ.

Cột 1: Mã VN là mã số thứ tự của nguyên nhân tử vong tương ứng với mã ICD 10 ở cột 3.

Cột 2: Các nguyên nhân/nhóm nguyên nhân đã được in sẵn để các cơ sở y tế tổng hợp trong Biểu 10/BCX.

Cột 3: Mã nguyên nhân tử vong theo ICD 10 (được in sẵn để các cơ sở y tế tổng hợp)

Cột 4: Ghi tổng số các trường hợp tử vong theo từng nguyên nhân/nhóm nguyên nhân gây tử vong.

Cột 5: Ghi số trường hợp tử vong là nữ theo từng nguyên nhân/nhóm nguyên nhân gây tử vong.

Cột 6 đến cột 16: Ghi số trường hợp tử vong theo nguyên nhân/nhóm nguyên nhân tử vong, theo tổng số, giới và nhóm tuổi.

Khái niệm về tử vong mẹ: Là số bà mẹ chết do nguyên nhân liên quan đến chữa đẻ. Tử vong mẹ được tính từ khi bắt đầu có dấu hiệu mang thai đến sau đẻ 42 ngày. Chết do bất kỳ nguyên nhân nào trừ tai nạn, ngộ độc và tự tử.

Đối với trường hợp tử vong mẹ hiện nay khó thu thập đầy đủ. Vì vậy khi có trường hợp nữ tử vong từ 15 đến 49 tuổi cần hỏi/ kiểm tra xem đó có phải tử vong mẹ không và ghi thông tin vào các nguyên nhân tương ứng ở các dòng 53-55.

Nguồn số liệu:

Tổng hợp từ các "Báo cáo tình hình tử vong từ cộng đồng" lấy số liệu từ sổ A6/TYT.

PHỤ LỤC III

MẪU VÀ HƯỚNG DẪN GHI CHÉP BÁO CÁO THỐNG KÊ Y TẾ TUYẾN QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ

Ban hành kèm theo thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

DANH MỤC MẪU BÁO CÁO TUYẾN HUYỆN

Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BYT, ngàytháng 12 năm 2019

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|-----|--------------|--|---------------------|---|
| 1 | Biểu 1/BCH | Thông tin chung | Năm | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 2 | Biểu 2/BCH | Tình hình thu, chi ngân sách y tế | Năm | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 3 | Biểu 3/BCH | Tình hình nhân lực y tế toàn huyện | Năm | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 4 | Biểu 4/BCH | Hoạt động chăm sóc bà mẹ | 3, 6, 9 và 12 tháng | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 5 | Biểu 5/BCH | Tình hình mắc và tử vong do tai biến sản khoa. | 3, 6, 9 và 12 tháng | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 6 | Biểu 6/BCH | Hoạt động khám, chữa phụ khoa và sàng lọc ung thư cổ tử cung. | 3, 6, 9 và 12 tháng | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 7 | Biểu 7/BCH | Hoạt động KHHGD và phá thai | 3, 6, 9 và 12 tháng | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 8 | Biểu 8/BCH | Tình hình sức khỏe trẻ em | 3, 6, 9 và 12 tháng | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 9 | Biểu 9/BCH | Cơ sở, giường bệnh và hoạt động khám chữa bệnh | 3, 6, 9 và 12 tháng | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 10 | Biểu 10/BCH | Hoạt động phòng chống sốt rét, HIV/AIDS, TNTT, Lao, Phong và Sức khỏe tâm thần | 3, 6, 9 và 12 tháng | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 11 | Biểu 11/BCH | Tình hình mắc và tử vong bệnh truyền nhiễm gây dịch | 3, 6, 9 và 12 tháng | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 12 | Biểu 12/BCH | Hoạt động phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm | 3, 6, 9 và 12 tháng | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 13 | Biểu 13/BCH | Báo cáo tình hình tử vong tại cộng đồng | 3, 6, 9 và 12 tháng | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 14 | Biểu 14/BCH | Tình hình bệnh tật và tử vong tại bệnh viện theo ICD 10 | 3, 6, 9 và 12 tháng | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |

Căn cứ vào điều kiện thực tế của đơn vị mình lựa chọn một trong hai hình thức dưới đây để gửi báo cáo đến đơn vị nhận báo cáo:

1. Báo cáo bằng văn bản giấy có chữ ký của Thủ trưởng, dấu của đơn vị thực hiện báo cáo, gửi về đơn vị nhận báo cáo theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp (đối với đơn vị chưa triển khai ứng dụng CNTT)

2. Báo cáo bằng văn bản điện tử được thể hiện bằng một trong hai hình thức sau đây:

a) Văn bản điện tử dưới dạng ảnh (định dạng pdf) của báo cáo giấy

b) Văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo bằng tiện ích trên Phần mềm đang triển khai theo quy định của Bộ Y tế.

Biểu: 1 /BCH

THÔNG TIN CHUNG
Báo cáo năm

| TT | Tên xã/phường/thị trấn | Dân số trung bình | | | | | Trạm Y tế | | | | | | | Số thôn bản | | Tổng số cộng tác viên dân số | |
|-----|------------------------|-------------------|----|----------------|-----------------|------------------|--------------------------|--|------------------|------------------|-----------------|------|---------|-------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | | Tổng số | Nữ | Trẻ em <5 tuổi | Trẻ em <15 tuổi | PN từ 15-49 tuổi | Xã đạt tiêu chí QG về YT | TYT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm | Xã/phường có TYT | Bác sỹ định biên | Bác sỹ làm việc | YHCT | HS/YSSN | Tổng số | Có nhân viên y tế hoạt động | | Có cơ sở được đào tạo |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Tại mỗi dòng ghi số 1 vào cột 8 đến 14 nếu có hoặc đạt

Mục đích:

Phản ánh quy mô, cơ cấu và tình hình biến động tự nhiên về dân số của từng xã/phường và toàn huyện. Thông tin trong biểu còn là cơ sở để tính toán chỉ số phục vụ phân tích, đánh giá về hoạt động của TYT và thực trạng sức khỏe của nhân dân trong huyện.

Thời gian báo cáo: 1 năm 1 lần.

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1 (TT): Ghi số thự tự các xã/phường trong huyện (xã/phường gọi chung là xã)

Cột 2 (Tên xã/phường/ thị trấn): Ghi tên từng xã trong huyện.

Cột 3 (Tổng số): Dân số trung bình tại thời điểm 1/7 để tính toán các chỉ số liên quan

Cột 4 (Nữ): Ghi số nữ trung bình của năm báo cáo

Cột 5.6.7: Trẻ em <5 tuổi; trẻ em <15 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi cũng là số liệu có mặt đến 1/7 trong năm báo cáo. Đây là số liệu quan trọng để làm cơ sở xây dựng KH cung cấp dịch vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe và tính toán các chỉ số liên quan đến phụ nữ và trẻ em.

Cột 11 (Xã đạt tiêu chí QG về YT): Ghi 1 vào nếu là trạm y tế xã/ phường đạt được 10 tiêu chí quốc gia về y tế xã tại thời điểm báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014. Nếu không đạt thì bỏ trống.

Cột 12 (Trạm YT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm): Ghi 1 nếu là trạm y tế xã/phường có triển khai các hoạt động dự phòng, quản lý điều trị đối với ít nhất 2 trong số các bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản) theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

Cột 13 (Xã/phường có trạm YT): Ghi 1 nếu xã có cơ sở trạm Y tế hoặc TYT ghép với PKĐKV trong trường hợp TYT nhờ trụ sở của cơ quan khác (trường học, UBND...) thì bỏ trống.

Cột 14 (Bác sỹ định biên): Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ định biên.

Cột 15 (Bác sỹ làm việc): Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ làm việc trong kỳ báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014.

Cột 16 (YHCT): Ghi 1 nếu trạm y tế xã/phường đó có tổ y học cổ truyền.

Cột 17 (HS/YSSN): Ghi 1 nếu trạm y tế có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi.

Cột 8 (Tổng số thôn, bản): Ghi số thôn bản của từng xã.

Cột 9 (Số thôn bản có nhân viên y tế): Ghi 1 nếu xã có nhân viên y tế hoạt động đến thời điểm báo cáo.

Cột 10-17: Ghi số 1 nếu xã có các nội dung tương ứng tại cuối kỳ báo cáo.

Cột 18: Ghi 1 nếu số xã có cộng tác viên dân số

Nguồn số liệu: Báo cáo của trạm y tế xã “Biểu 1/BCX”

TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH Y TẾ

Báo cáo năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Tên cơ sở | Phân loại tự chủ | | | | TỔNG SỐ | TỔNG NGUỒN THU | | | | | | | | | | | | |
|-----------|-------------------------------|------------------|--------|--------|--------|-------------|---------------------------------|---------------------------|---|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------|------------|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------|--|
| | | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | Nhóm 4 | | Nguồn NSNN cấp chi thường xuyên | | | | NSNN cấp chi đầu tư và XDCB | Kinh phí viện trợ | Nguồn thu | | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số | NSNN cấp chi thường xuyên | NSNN cấp chi không thường xuyên (không có CTMT) | NSNN cấp chi CTMT | | | Tổng số | Thu BHYT | Thu viện phí trực tiếp | Thu dịch vụ y tế dự phòng | Thu KCB theo yêu cầu | Các khoản thu sự nghiệp khác | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | |
| | TỔNG SỐ | | | | | =8+12+13+14 | | | | | | | | =15+...+19 | | | | | |
| I | Tuyến Huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Bệnh viện huyện (≥200GB) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | TTYT huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Hoạt động khám chữa bệnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Tuyến Xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trạm y tế xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hoạt động khám chữa bệnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trạm y tế xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Hoạt động khám chữa bệnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trạm y tế xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH Y TẾ

Báo cáo năm ...
Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Tên cơ sở | TỔNG SỐ CHI | | | | | | | | Chi vốn đầu tư XDCB | Chi phí Thuế TNDN | Chênh lệch thu-chi | | | | | |
|-----------|-------------------------------|--------------------|---|---|-----------------------------------|---|-------------------------------------|--------------------|---------|---------------------|-------------------|----------------------|-------------------------------------|---|--|--------------------|------------------------------|
| | | TỔNG SỐ | Chi tiền lương, tiền công và các khoản chi khác cho nhân viên | Chi vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng | | | Chi hao mòn TSCĐ, chi khấu hao TSCĐ | Chi hoạt động khác | TỔNG SỐ | | | Trích lập Quỹ PTHĐSN | Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi | Trích lập Quỹ ổn định thu nhập (bao gồm chi thu nhập tăng thêm) | | Trích lập Quỹ khác | Kinh phí cải cách tiền lương |
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | Tổng số | Tỷ lệ so với Tiền lương ngạch bậc (hệ số thu nhập tăng thêm) | | |
| | | | | | Chi thuốc của Nhà thuốc Bệnh viện | Chi thuốc, vật tư, hóa chất, máu, phục vụ KB,CB | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 20 =21+22+25+26 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 =7-20-27-28 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Tuyến Huyện | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Bệnh viện huyện (≥200GB) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | TTYT huyện | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Hoạt động khám chữa bệnh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Tuyến Xã | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trạm y tế xã | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hoạt động khám chữa bệnh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trạm y tế xã | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Hoạt động khám chữa bệnh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trạm y tế xã | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Mục đích: Đánh giá tình hình đầu tư và chi phí cho các hoạt động y tế của các cơ sở y tế công lập. Phân tích nguồn thu và cơ cấu chi phí của các lĩnh vực, phục vụ xây dựng kế hoạch phân bổ chi phí hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí đã được phân bổ.

Thời gian báo cáo: 1 năm - 1 lần.

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Ghi số thứ tự các cơ sở y tế công tuyến huyện và trạm y tế.

Cột 2: Theo danh sách in sẵn và tên từng trạm y tế theo danh mục hành chính thuộc huyện quản lý.

Từ cột 3 đến cột 6 chỉ ghi số 1 vào cột loại hình tự chủ tương ứng.

Từ cột 7 đến cột 19 là nguồn thu cho hoạt động y tế (Đơn vị tính: Triệu đồng)

Từ cột 20 đến cột 26 là nguồn thu cho hoạt động y tế (Đơn vị tính: Triệu đồng)

BHYT là số kinh phí mà cơ quan BHXH thanh toán hoạt động khám chữa bệnh cho các cơ sở y tế.

Chi thường xuyên: Là các khoản chi cho hoạt động thường xuyên của các cơ sở y tế.

Trong chi thường xuyên được chia ra: Đào tạo; Y tế dự phòng; Khám chữa bệnh; Dân số & KHHGD; Quản lý hành chính, Chi hoạt động chương trình y tế Quốc gia và các khoản chi khác như VSMT, thiên tai, các khoản chi ngoài các khoản chi trên...

Chi đầu tư phát triển: Là các khoản chi do Quỹ đầu tư phát triển cấp, bao gồm chi xây dựng, chi mua sắm trang thiết bị và sửa chữa lớn.

Đối với trạm Y tế: Chi thường xuyên được tổng hợp vào chi Y tế Dự phòng (cột 13) và chi đầu tư phát triển sẽ tổng hợp vào cột Đầu tư phát triển (cột 19).

Nguồn số liệu: Các cơ sở tuyến quận/huyện: Từ sổ sách, phiếu thu chi và báo cáo quyết toán hàng năm của các cơ sở y tế tuyến quận/huyện và báo cáo của trạm y tế biểu số 2/BCX: "Ngân sách Trạm y tế".

Lưu ý: Hiện nay việc thanh quyết toán của các cơ sở y tế rất chậm nên không thể đợi số liệu quyết toán được. Khắc phục tình trạng này, các cơ sở y tế trong huyện có thể lấy số liệu kinh phí đã phân bổ trong năm và các khoản thu khác làm số liệu về chi y tế trong năm.

Biểu: 3.1 /BCH

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN HUYỆN

Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

| TT | Tên cơ sở | NLYT toàn huyện | | | Sau đại học Y khoa | | | Bác sỹ | | | YTCC (ĐH và SDH) | | | Điều dưỡng ĐH và sau ĐH | | |
|------------|----------------------|-----------------|----------|------------------|--------------------|----------|------------------|---------|----------|------------------|------------------|----------|------------------|-------------------------|----------|------------------|
| | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Nữ | Dân tộc thiểu số | | Nữ | Dân tộc thiểu số | | Nữ | Dân tộc thiểu số | | Nữ | Dân tộc thiểu số | | Nữ | Dân tộc thiểu số |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Tuyến huyện | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Trạm y tế | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Y tế thôn bản | | | | | | | | | | | | | | | |

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN HUYỆN

Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

| TT | Tên cơ sở | KTV y ĐH và sau ĐH | | | Hộ sinh đại học | | | Y sĩ | | | KTV Cao đẳng và TH y | | | Điều dưỡng CD&TH | | |
|------------|----------------------|--------------------|----------|------------------|-----------------|----------|------------------|---------|----------|------------------|----------------------|----------|------------------|------------------|----------|------------------|
| | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Nữ | Dân tộc thiểu số | | Nữ | Dân tộc thiểu số | | Nữ | Dân tộc thiểu số | | Nữ | Dân tộc thiểu số | | Nữ | Dân tộc thiểu số |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Tuyến huyện | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Trạm y tế | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Y tế thôn bản | | | | | | | | | | | | | | | |

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN HUYỆN

Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

| TT | Tên cơ sở | Hộ sinh cao đẳng và TH | | | Sau đại học được | | | Đại học được | | | Cao đẳng, trung học được | | | Nhân lực y tế khác | | |
|------------|----------------------|------------------------|----------|------------------|------------------|----------|------------------|--------------|----------|------------------|--------------------------|----------|------------------|--------------------|----------|------------------|
| | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Nữ | Dân tộc thiểu số | | Nữ | Dân tộc thiểu số | | Nữ | Dân tộc thiểu số | | Nữ | Dân tộc thiểu số | | Nữ | Dân tộc thiểu số |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Tuyến huyện | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Trạm y tế | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Y tế thôn bản | | | | | | | | | | | | | | | |

Mục đích:

Phân tích, đánh giá về số lượng và chất lượng nhân lực của các cơ sở y tế trong huyện. Đánh giá sự công bằng trong sử dụng nguồn nhân lực. Là cơ sở phục vụ xây dựng kế hoạch đào tạo và phân bổ lao động, nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ y tế của nhân dân trong huyện.

Để phục vụ phân tích, đánh giá nguồn nhân lực y tế theo trình độ chuyên môn, giới tính và dân tộc của từng tuyến nên biểu nhân lực được chia thành 3 phần là nhân lực y tế đang công tác tại các cơ sở y tế tuyến huyện; số đang công tác tại trạm y tế xã, phường và số nhân lực đang hoạt động ở thôn, bản.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần. Lấy số có mặt đến 31 tháng 12 hằng năm

Cách tổng hợp và ghi chép:

Thông kê toàn bộ số nhân lực đang công tác tại các cơ sở y tế do ngành y tế quản lý (bao gồm cả biên chế và hợp đồng) và nhân lực y tế đang hoạt động tại các thôn, bản trên địa bàn huyện.

Về trình độ chuyên môn: Tính theo bằng cấp cao nhất, trong trường hợp 1 người có hai hoặc 3 bằng tương đương thì chỉ tính bằng cấp mà người đó sử dụng cho công việc nhiều nhất để tránh chồng chéo.

Đối với hợp đồng: chỉ tính các trường hợp HĐ đã làm được từ một năm trở lên đến thời điểm báo cáo.

Cột 1: Số thứ tự đã in sẵn

Cột 2: Ghi tên các cơ sở y tế tuyến huyện (TTYT huyện, Bệnh viện huyện, PKĐK, PKCK, Nhà hộ sinh v.v...) và ghi tên trạm y tế trong huyện.

Cột 3 đến cột 17: Ghi theo trình độ chuyên môn tương ứng:

Cột Tổng số: Ghi tổng số theo từng loại trình độ chuyên môn.

Cột Trong đó nữ: Ghi số cán bộ nữ theo từng loại trình độ chuyên môn.

Cột Trong đó dân tộc thiểu số: Ghi số cán bộ là người dân tộc thiểu số. Dân tộc thiểu số được quy định cho các dân tộc không phải là dân tộc kinh.

Nguồn số liệu:

- Báo cáo của các cơ sở y tế tuyến quận/huyện
- Báo cáo của trạm y tế

Biểu số: 4/BCH

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

| TT | Tên cơ sở | Phụ nữ có thai | | Số lượt khám thai | | Tổng số PN đẻ | Trong đó | | | | | | | | | | Số PN đẻ được CB có kỹ năng đỡ | Số trẻ được cấp giấy chứng sinh | CS sau sinh tại nhà | | Số ca tử vong mẹ được thẩm định |
|-----------|--------------------|----------------|--------------------|-------------------|------------------------------|---------------|--------------------------|-----------------------------|--|---------------------------------------|------------------------------|---|------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | | Tổng số | Trđ: Vị thành niên | Tổng số | Trđ: Số lượt XN protein niệu | | Số đẻ tuổi vị thành niên | Số đẻ khám thai ≥4 lần/3 kỳ | Số đẻ được XN viêm gan B khi mang thai | Số đẻ được XN giang mai khi mang thai | Số được XN HIV khi mang thai | Số PN đẻ được XN kháng thể HIV trong gd mang thai | Số PN đẻ HIV (+) được điều trị ARV | Số đẻ được XN đường huyết | Số PN đẻ được can thiệp FX/ GH | Số PN đẻ được mổ đẻ | | | Tuần đầu | Từ tuần 2 đến hết 6 tuần | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Tuyến huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Trạm y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Mục đích: Phản ánh toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau sinh của tất cả các cơ sở y tế trong huyện. Thông tin trong biểu là nguồn số liệu để tính toán chỉ số phục vụ đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược Dân số - SKSS Việt Nam, Mục tiêu Phát triển bền vững (SDG) và chiến lược toàn cầu về chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu mẫu gồm: 22 cột

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM. Đầu tiên ghi tên của các cơ sở y tế do ngành y tế quản lý tuyến huyện như: Bệnh viện huyện; nhà hộ sinh; PKĐK... Sau đó ghi tên của các trạm y tế xã/phường trong huyện.

Cột 3: Ghi số phụ nữ có thai trong kỳ báo cáo. Chỉ tổng hợp số liệu của các trạm y tế xã/phường, thị trấn. Phụ nữ có thai trong kỳ = số phụ nữ có thai của kỳ trước chuyển sang và số mới phát hiện có thai trong kỳ báo cáo.

Cột 4: Ghi số PN có thai là vị thành niên. Theo định nghĩa vị thành niên có thai của Quốc tế được tính từ 15 đến 19 tuổi, trong trường hợp nếu như phụ nữ có thai <15 tuổi cũng coi như là vị thành niên có thai.

Cột 5: Ghi số lượt khám thai. Để tránh sự chồng chéo trong tổng hợp, trạm y tế (TYT) chỉ tổng hợp số lượt khám thai tại TYT và số lượt TYT đến khám tại nhà

Cột 6: PN có thai được xét nghiệm Protein niệu

Cột 7: Ghi tổng số PN đẻ của từng cơ sở. Đối với các trạm y tế xã phải tổng hợp số đẻ tại trạm và số đẻ tại nhà, tại nơi khác như đẻ rơi, trên đường đi v.v...

Cột 8 - cột 17: tổng hợp vào cột tương ứng

Cột 18: Ghi số phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ

Cột 19: Ghi số trẻ được cấp giấy chứng sinh

Cột 20 - 21: Ghi số phụ nữ đẻ hoặc trẻ sơ sinh được chăm sóc tại nhà trong tuần đầu sau khi về nhà và được chăm sóc tại nhà từ tuần thứ 2 sau khi về nhà đến hết 6 tuần sau đẻ

Cột 22: Ghi số ca tử vong mẹ được thẩm định.

Nguồn số liệu: Là các báo cáo của trạm y tế, báo cáo của khoa sản bệnh viện, nhà hộ sinh, Khoa CSSKSS huyện, phòng khám đa khoa có cung cấp dịch vụ CSSKBM.

- *Khái niệm chăm sóc sau sinh:* Xem tại Hướng dẫn ghi Sổ Đẻ
- **Chú ý:** Để tránh sự trùng lặp, trạm y tế chỉ tổng hợp các trường hợp trạm y tế đến chăm sóc sau sinh tại nhà.

Nguồn số liệu: Là các báo cáo của trạm y tế, báo cáo của khoa sản bệnh viện, nhà hộ sinh, khoa CSSKSS thuộc Trung tâm y tế huyện, phòng khám đa khoa có cung cấp dịch vụ CSSKBM .

Biểu: 5 /BCH

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG DO TAI BIẾN SẢN KHOA

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

| TT | Tên cơ sở | Tổng số | | Băng huyết | | Sản giật | | Uốn ván sơ sinh | | Vỡ tử cung | | Nhiễm trùng sau đẻ | | Phá thai | | Khác | |
|-----------|--------------------|---------|----|------------|----|----------|----|-----------------|----|------------|----|--------------------|----|----------|----|------|----|
| | | Mắc | TV | Mắc | TV | Mắc | TV | Mắc | TV | Mắc | TV | Mắc | TV | Mắc | TV | Mắc | TV |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 13 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Tuyến huyện | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Trạm y tế | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |